THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 45/2017/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2017*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 3983
Ngày 23/11/17
Chuyển: PHT

QUYẾT ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hoá nhập khẩu

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hoá nhập khẩu.

Điều 1. Sửa đổi điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 3 như sau:

1. Điểm a khoản 1 Điều 3 được sửa đổi lại như sau:

"a) Danh mục (mô tả hàng hóa và mã hàng 08 chữ số) của các mặt hàng có mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi bằng 0% quy định tại mục I, mục II Phụ lục II Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan".

2. Khoản 2 Điều 3 được sửa đổi lại như sau:

"2. Hàng hóa nhập khẩu không có tên trong Danh mục của Biểu thuế suất nhập khẩu thông thường tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này và không thuộc trường hợp hàng hóa nhập khẩu áp dụng thuế suất ưu đãi hoặc thuế suất ưu đãi đặc biệt theo quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều 5 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016 thì áp dụng mức thuế suất thông thường bằng 150% mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Phụ lục II Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ".

Điều 2. Thay thế Phụ lục quy định thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ bằng Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực và tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b). PC 209

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục

DANH MỤC BIỂU THUẾ SUẤT

THUẾ NHẬP KHẨU THÔNG THƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 45/2017/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
01.01	**Ngựa, lừa, la sống.**	
	- Ngựa:	
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
01.02	**Động vật sống họ trâu bò.**	
	- Gia súc:	
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
	- Trâu:	
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
0102.90	- Loại khác:	
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
01.03	**Lợn sống.**	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	5
01.04	**Cừu, dê sống.**	
0104.10	- Cừu:	
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
0104.20	- Dê:	
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.**	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0105.11.10	- - - Để nhân giống	5
0105.12	- - Gà tây:	
0105.12.10	- - - Để nhân giống	5
0105.13	- - Vịt, ngan:	
0105.13.10	- - - Để nhân giống	5
0105.14	- - Ngỗng:	
0105.14.10	- - - Để nhân giống	5
0105.15	- - Gà lôi:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
0105.15.10	- - - Để nhân giống	5
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	5
0105.99	- - Loại khác:	
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	5
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	5
03.01	**Cá sống.**	
	- Cá sống khác:	
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*):	
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	5
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:	
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	5
	- - - Cá bột loại khác:	
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	5
	- - - Cá nước ngọt khác:	
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	5
	- - - Cá biển khác:	
0301.99.51	- - - - Cá măng biển để nhân giống	5
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	
	- Đông lạnh:	
0306.14	- - Cua, ghẹ:	
0306.14.90	- - - Loại khác	5
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
0306.17.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	5
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
0306.31.10	- - - Để nhân giống	5
0306.32	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
0306.32.10	- - - Để nhân giống	5
0306.33.00	- - Cua, ghẹ	5
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):	
0306.35.10	- - - Để nhân giống	5
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	5
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	
	- - - Để nhân giống:	
0306.36.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	5
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	5
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	5
0306.36.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác, sống:	
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	5
0306.36.29	- - - - Loại khác	5
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	5
0306.36.39	- - - - Loại khác	5
0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0306.39.10	- - - Sống	5
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	
	- Hàu:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.11.10	- - - Sống	5
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten, Chlamys* hoặc *Placopecten*:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	- - - Sống	5
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.31.10	- - - Sống	5
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0307.32.00	- - Đông lạnh	5
	- Mực nang và mực ống:	
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	- - - Sống:	
0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	5
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.42.29	- - - - Loại khác	5
0307.43	- - Đông lạnh:	
0307.43.90	- - - Loại khác	5
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.51.10	- - - Sống	5
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	
0307.60.10	- - Sống	5
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	5
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0307.72.00	- - Đông lạnh	5
	- Bào ngư (*Haliotis spp.*) và ốc nhảy (*Strombus spp.*):	
0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.81.10	- - - Sống	5
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0307.83.00	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) đông lạnh	5
0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) đông lạnh	5
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0307.92.00	- - Đông lạnh	5
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.11.10	- - - Sống	5
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0308.12.00	- - Đông lạnh	5
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.21.10	- - - Sống	5
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0308.22.00	- - Đông lạnh	5
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):	
0308.30.10	- - Sống	5
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0308.30.30	- - Đông lạnh	5
0308.90	- Loại khác:	
0308.90.10	- - Sống	5
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0308.90.30	- - Đông lạnh	5
0308.90.90	- - Loại khác	5
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0404.10.10	- - Dạng bột	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
0404.10.90	- - Loại khác	5
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.**	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0407.11.10	- - - Để nhân giống	5
0407.11.90	- - - Loại khác	5
0407.19	- - Loại khác:	
	- - - Của vịt, ngan:	
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	5
0407.19.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	5
0407.19.99	- - - - Loại khác	5
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**	
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	5
0506.90.00	- Loại khác	5
0510.00.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.**	5
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.**	
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	5
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng tôm ngâm nước muối)	5
0511.99	- - Loại khác:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	5
0511.99.20	- - - Trứng tằm	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	5
0511.99.90	- - - Loại khác	5
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.**	
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	5
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	5
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	5
0601.20.90	- - Loại khác	5
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.**	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	
0602.10.10	- - Của cây phong lan	5
0602.10.20	- - Của cây cao su	5
0602.10.90	- - Loại khác	5
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	5
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	5
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	5
0602.90	- Loại khác:	
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	5
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	5
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	5
0602.90.50	- - Cây cao su giống	5
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	5
0602.90.90	- - Loại khác	5
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0701.10.00	- Để làm giống	5
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	
0703.10.11	- - - Củ giống	5
	- - Hành, hẹ:	
0703.10.21	- - - Củ giống	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
0703.20	- Tỏi:	
0703.20.10	- - Củ giống	5
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.10	- - Củ giống	5
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.**	
0713.10	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*:	
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek*:	
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):	
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris)*:	
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.34	- - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):	
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.35	- - Đậu đũa *(Vigna unguiculata)*:	
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.40	- Đậu lăng:	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.50	- Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)*:	
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.60	- Đậu triều, đậu săng *(Cajanus cajan)*:	
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.90	- Loại khác:	
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
10.02	**Lúa mạch đen.**	
1002.10.00	- Hạt giống	5
1002.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
10.03	**Lúa đại mạch.**	
1003.10.00	- Hạt giống	5
1003.90.00	- Loại khác	5
10.04	**Yến mạch.**	
1004.10.00	- Hạt giống	5
1004.90.00	- Loại khác	5
10.05	**Ngô.**	
1005.10.00	- Hạt giống	5
10.06	**Lúa gạo.**	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.10	- - Để gieo trồng	5
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.**	
	- Kê:	
1008.21.00	- - Hạt giống	5
1008.29.00	- - Loại khác	5
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	
1201.10.00	- Hạt giống	5
1201.90.00	- Loại khác	5
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.**	
1202.30.00	- Hạt giống	5
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.**	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	5
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	5
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	5
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	5
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	5
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	5
1209.29	- - Loại khác:	
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*)	5
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
1209.29.90	- - - Loại khác	5
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	5
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	5
1209.91.90	- - - Loại khác	5
1209.99	- - Loại khác:	
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	5
1209.99.90	- - - Loại khác	5
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.**	
1211.40.00	- Thân cây anh túc	5
1211.90	- Loại khác:	
	- - Loại khác:	
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii Kosterm*)	5
12.12	**Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	- Loại khác:	
1212.93	- - Mía đường:	
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	5
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.**	
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	5
1214.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.**	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	5
1702.19.00	- - Loại khác	5
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.**	
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	5
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:	
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	5
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	5
2301.20.90	- - Loại khác	5
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.**	
2302.10.00	- Từ ngô	5
2302.30	- Từ lúa mì:	
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	5
2302.30.90	- - Loại khác	5
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	5
2302.40.90	- - Loại khác	5
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	5
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	5
2303.10.90	- - Loại khác	5
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	5
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	5
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.**	
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	5
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.**	5
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.**	
2306.10.00	- Từ hạt bông	5
2306.20.00	- Từ hạt lanh	5
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	5
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	5
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	5
2306.49	- - Loại khác:	
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	5
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	5
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	5
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:	
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	5
2306.60.90	- - Loại khác	5
2306.90	- Loại khác:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	5
2306.90.90	- - Loại khác	5
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu.**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	5
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.**	
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	5
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	5
2309.90.90	- - Loại khác	5
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung.**	5
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.**	5
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.**	
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	5
2505.90.00	- Loại khác	5
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.**	
2510.10	- Chưa nghiền:	
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	5
2510.10.90	- - Loại khác	5
2510.20	- Đã nghiền:	
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	5
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.**	
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	5
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	5
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
	- Granit:	
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	5
2516.20	- Đá cát kết:	
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	5
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	5
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**	
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	5
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	5
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.**	
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	5
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.**	
2520.20	- Thạch cao plaster:	
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.**	5
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.**	
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	5
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	
2526.20.90	- - Loại khác	5
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.**	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601.11	- - Chưa nung kết:	
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	5
2601.11.90	- - - Loại khác	5
2601.12	- - Đã nung kết:	
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	5
2601.12.90	- - - Loại khác	5
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	5
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.**	5
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng.**	5
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken.**	5
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban.**	5
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.**	5
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì.**	5
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.**	5
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.**	5
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm.**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**	5
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.**	
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	5
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	5
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden.**	
2613.10.00	- Đã nung	5
2613.90.00	- Loại khác	5
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan.**	
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	5
2614.00.90	- Loại khác	5
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.**	
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	5
2615.90.00	- Loại khác	5
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.**	
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	5
2616.90.00	- Loại khác	5
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.**	
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	5
2617.90.00	- Loại khác	5
27.04	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.**	
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	5
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.**	5
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.**	
2707.20.00	- Toluen	5
2707.40.00	- Naphthalen	5
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	5
	- Loại khác:	
2707.91.00	- - Dầu creosote	5
2707.99	- - Loại khác:	
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	5
2707.99.90	- - - Loại khác	5
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.**	
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	5
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	5
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.**	
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	5
2709.00.90	- Loại khác	5
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.**	
	- Dạng khí:	
2711.21	- - Khí tự nhiên:	
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	5
2711.21.90	- - - Loại khác	5
2711.29.00	- - Loại khác	5
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11.00	- - Chưa nung	5
2713.12.00	- - Đã nung	5
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.**	
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	5
2714.90.00	- Loại khác	5
27.15	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).**	
2715.00.90	- Loại khác	5
28.01	**Flo, clo, brom và iot.**	
2801.20.00	- Iot	5
2801.30.00	- Flo; brom	5
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**	
2804.10.00	- Hydro	5
2804.50.00	- Bo; telu	5
	- Silic:	
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	5
2804.69.00	- - Loại khác	5
2804.80.00	- Arsen	5
2804.90.00	- Selen	5
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.**	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805.11.00	- - Natri	5
2805.12.00	- - Canxi	5
2805.19.00	- - Loại khác	5
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	5
2805.40.00	- Thủy ngân	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	5
2810.00.00	**Oxit bo; axit boric.**	5
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.**	
	- Axit vô cơ khác:	
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	5
2811.12.00	- - Hydro xyanua (axit hydrocyanic)	5
2811.19	- - Loại khác:	
2811.19.10	- - - Axit arsenic	5
2811.19.20	- - - Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	5
2811.19.90	- - - Loại khác	5
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.22	- - Silic dioxit:	
2811.22.10	- - - Dạng bột	5
2811.22.90	- - - Loại khác	5
2811.29	- - Loại khác:	
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	5
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	5
2811.29.90	- - - Loại khác	5
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.**	
	- Clorua và oxit clorua:	
2812.11.00	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	5
2812.12.00	- - Phospho oxyclorua	5
2812.13.00	- - Phospho triclorua	5
2812.14.00	- - Phospho pentaclorua	5
2812.15.00	- - Sulfur monoclorua	5
2812.16.00	- - Sulfur diclorua	5
2812.17.00	- -Thionyl clorua	5
2812.19.00	- - Loại khác	5
2812.90.00	- Loại khác	5
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.**	
2813.10.00	- Carbon disulphua	5
2813.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.**	
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	5
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	5
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit.**	
2817.00.20	- Kẽm peroxit	5
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.**	
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	5
28.19	**Crom oxit và hydroxit.**	
2819.10.00	- Crom trioxit	5
2819.90.00	- Loại khác	5
28.20	**Mangan oxit.**	
2820.90.00	- Loại khác	5
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.**	5
2823.00.00	**Titan oxit.**	5
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.**	
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	5
2824.90.00	- Loại khác	5
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.**	
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	5
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	5
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	5
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	5
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	5
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	5
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	5
2825.80.00	- Antimon oxit	5
2825.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.**	
	- Florua:	
2826.12.00	- - Của nhôm	5
2826.19.00	- - Loại khác	5
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	5
2826.90.00	- Loại khác	5
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit.**	
2827.10.00	- Amoni clorua	5
	- Clorua khác:	
2827.31.00	- - Của magiê	5
2827.35.00	- - Của niken	5
2827.39	- - Loại khác:	
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	5
2827.39.20	- - - Của sắt	5
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827.41.00	- - Của đồng	5
2827.49.00	- - Loại khác	5
	- Bromua và oxit bromua:	
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	5
2827.59.00	- - Loại khác	5
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	5
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.**	
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	5
2828.90	- Loại khác:	
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	5
2828.90.90	- - Loại khác	5
28.29	**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.**	
	- Clorat:	
2829.11.00	- - Của natri	5
2829.19.00	- - Loại khác	5
2829.90	- Loại khác:	
2829.90.10	- - Natri perclorat	5
2829.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2830.10.00	- Natri sulphua	5
2830.90	- Loại khác:	
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	5
2830.90.90	- - Loại khác	5
28.31	**Dithionit và sulphoxylat.**	
2831.10.00	- Của natri	5
2831.90.00	- Loại khác	5
28.32	**Sulphit; thiosulphat.**	
2832.10.00	- Natri sulphit	5
2832.20.00	- Sulphit khác	5
2832.30.00	- Thiosulphat	5
28.34	**Nitrit; nitrat.**	
2834.10.00	- Nitrit	5
	- Nitrat:	
2834.21.00	- - Của kali	5
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	5
	- Phosphat:	
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	5
2835.24.00	- - Của kali	5
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat"):	
2835.25.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5
2835.25.90	- - - Loại khác	5
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	5
2835.29	- - Loại khác:	
2835.29.10	- - - Của trinatri	5
2835.29.90	- - - Loại khác	5
	- Polyphosphat:	
2835.39	- - Loại khác:	
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	5
2835.39.90	- - - Loại khác	5
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2836.40.00	- Kali carbonat	5
2836.60.00	- Bari carbonat	5
	- Loại khác:	
2836.91.00	- - Liti carbonat	5
2836.92.00	- - Stronti carbonat	5
2836.99	- - Loại khác:	
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	5
2836.99.20	- - - Chì carbonat	5
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.**	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837.11.00	- - Của natri	5
2837.19.00	- - Loại khác	5
2837.20.00	- Xyanua phức	5
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.**	
	- Của natri:	
2839.19	- - Loại khác:	
2839.19.90	- - - Loại khác	5
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat).**	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840.11.00	- - Dạng khan	5
2840.19.00	- - Dạng khác	5
2840.20.00	- Borat khác	5
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	5
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.**	
2841.30.00	- Natri dicromat	5
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	5
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841.61.00	- - Kali permanganat	5
2841.69.00	- - Loại khác	5
2841.70.00	- Molipdat	5
2841.80.00	- Vonframat	5
2841.90.00	- Loại khác	5
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.**	
2842.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2842.90.10	- - Natri arsenit	5
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	5
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	5
2842.90.90	- - Loại khác	5
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.**	
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	5
	- Hợp chất bạc:	
2843.21.00	- - Nitrat bạc	5
2843.29.00	- - Loại khác	5
2843.30.00	- Hợp chất vàng	5
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	5
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.**	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:	
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	5
2844.10.90	- - Loại khác	5
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	
2844.20.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	5
2844.20.90	- - Loại khác	5
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	
2844.30.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	5
2844.30.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	
2844.40.10	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ	5
2844.40.90	- - Loại khác	5
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	5
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	5
2845.90.00	- Loại khác	5
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.**	
2846.10.00	- Hợp chất xeri	5
2846.90.00	- Loại khác	5
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.**	
2847.00.90	- Loại khác	5
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
2849.10.00	- Của canxi	5
2849.20.00	- Của silic	5
2849.90.00	- Loại khác	5
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.**	5
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.**	
2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:	
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	5
2852.10.90	- - Loại khác	5
2852.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat	5
2852.90.20	- - Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân dị vòng thuộc 2934.90.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân	5
2852.90.90	- - Loại khác	5
28.53	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.**	
2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	5
2853.90	- Loại khác:	
2853.90.10	- - Nước khử khoáng	5
2853.90.90	- - Loại khác	5
29.01	**Hydrocarbon mạch hở.**	
2901.10.00	- No	5
	- Chưa no:	
2901.21.00	- - Etylen	5
2901.22.00	- - Propen (propylen)	5
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	5
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	5
2901.29	- - Loại khác:	
2901.29.10	- - - Axetylen	5
2901.29.20	- - - Hexen và các đồng phân của nó	5
2901.29.90	- - - Loại khác	5
29.02	**Hydrocarbon mạch vòng.**	
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:	
2902.11.00	- - Cyclohexane	5
2902.19.00	- - Loại khác	5
2902.30.00	- Toluen	5
	- Xylenes:	
2902.41.00	- - *o*-Xylen	5
2902.42.00	- - *m*-Xylen	5
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	5
2902.50.00	- Styren	5
2902.60.00	- Etylbenzen	5
2902.70.00	- Cumen	5
2902.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	5
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	5
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.**	
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	5
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	5
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	**5**
	- Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
2903.39	- - Loại khác:	
2903.39.10	- - - Bromometan (metyl bromua)	5
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
	- Rượu no đơn chức:	
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	5
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	5
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	5
2905.14.00	- - Butanol khác	5
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	5
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	5
2905.19.00	- - Loại khác	5
	- Rượu đơn chức chưa no:	
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	5
2905.29.00	- - Loại khác	5
	- Rượu hai chức:	
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	5
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	5
2905.39.00	- - Loại khác	5
	- Rượu đa chức khác:	
2905.41.00	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	5
2905.42.00	- - Pentaerythritol	5
2905.43.00	- - Mannitol	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2905.45.00	- - Glyxerin	5
2905.49.00	- - Loại khác	5
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	5
2905.59.00	- - Loại khác	5
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2906.11.00	- - Menthol	5
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	5
2906.13.00	- - Sterols và inositols	5
2906.19.00	- - Loại khác	5
	- Loại thơm:	
2906.21.00	- - Rượu benzyl	5
2906.29.00	- - Loại khác	5
29.07	**Phenols; rượu-phenol.**	
	- Monophenols:	
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	5
2907.12.00	- - Cresols và muối của chúng	5
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	5
2907.15.00	- - Naphthols và các muối của chúng	5
2907.19.00	- - Loại khác	5
	- Polyphenols; rượu-phenol:	
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	5
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	5
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	5
2907.29	- - Loại khác:	
2907.29.10	- - - Rượu-phenol	5
2907.29.90	- - - Loại khác	5
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol.**	
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:	
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2908.19.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	5
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	5
2908.99.00	- - Loại khác	5
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.11.00	- - Dietyl ete	5
2909.19.00	- - Loại khác	5
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	5
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	5
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	5
2909.49.00	- - Loại khác	5
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	5
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	5
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	5
2910.50.00	- Endrin (ISO)	5
2910.90.00	- Loại khác	5
2911.00.00	**Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	5
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.**	
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	5
2912.19.00	- - Loại khác	5
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
2912.21.00	- - Benzaldehyt	5
2912.29.00	- - Loại khác	5
	- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	5
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	5
2912.49	- - Loại khác:	
2912.49.10	- - - Aldehyt - rượu khác	5
2912.49.90	- - - Loại khác	5
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	5
2912.60.00	- Paraformaldehyt	5
2913.00.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.**	5
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
2914.11.00	- - Axeton	5
2914.12.00	- - Butanon (metyl etyl xeton)	5
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	5
2914.19.00	- - Loại khác	5
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	5
2914.29	- - Loại khác:	
2914.29.10	- - - Long não	5
2914.29.90	- - - Loại khác	5
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	5
2914.39.00	- - Loại khác	5
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	5
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	5
	- Quinones:	
2914.61.00	- - Anthraquinon	5
2914.62.00	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	5
2914.69.00	- - Loại khác	5
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:	
2914.71.00	- - Chlordecone (ISO)	5
2914.79.00	- - Loại khác	5
29.15	**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Axit formic, muối và este của nó:	
2915.11.00	- - Axit formic	5
2915.12.00	- - Muối của axit formic	5
2915.13.00	- - Este của axit formic	5
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
2915.21.00	- - Axit axetic	5
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	5
2915.29	- - Loại khác:	
2915.29.10	- - - Natri axetat; các coban axetat	5
2915.29.90	- - - Loại khác	5
	- Este của axit axetic:	
2915.31.00	- - Etyl axetat	5
2915.32.00	- - Vinyl axetat	5
2915.33.00	- - *n*-Butyl axetat	5
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	5
2915.39	- - Loại khác:	
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	5
2915.39.20	- - - 2- Ethoxyetyl axetat	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2915.39.90	- - - Loại khác	5
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	5
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của nó	5
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	5
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	5
2915.70.20	- - Axit stearic	5
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	5
2915.90	- Loại khác:	
2915.90.10	- - Clorua axetyl	5
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	5
2915.90.30	- - Axit caprylic, muối và este của nó	5
2915.90.40	- - Axit capric, muối và este của nó	5
2915.90.90	- - Loại khác	5
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.**	
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	5
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	5
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	5
2916.14	- - Este của axit metacrylic:	
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	5
2916.14.90	- - - Loại khác	5
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	5
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	5
2916.19.00	- - Loại khác	5
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	5
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.32.00	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	5
2916.39	- - Loại khác:	
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của nó	5
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	5
2916.39.90	- - - Loại khác	5
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	5
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	
2917.12.90	- - - Loại khác	5
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	5
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	5
2917.19.00	- - Loại khác	5
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	5
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	5
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	5
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	5
2917.39	- - Loại khác:	
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic	5
2917.39.90	- - - Loại khác	5
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	5
2918.12.00	- - Axit tartaric	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartaric	5
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	5
2918.17.00	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	5
2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	5
2918.19.00	- - Loại khác	5
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	5
2918.22.00	- - Axit *o*-Axetylsalicylic, muối và este của nó	5
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	5
2918.29	- - Loại khác:	
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	5
2918.29.90	- - - Loại khác	5
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	5
	- Loại khác:	
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	5
2918.99.00	- - Loại khác	5
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	5
2920.19.00	- - Loại khác	5
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.21.00	- - Dimethyl phosphite	5
2920.22.00	- - Diethyl phosphite	5
2920.23.00	- - Trimethyl phosphite	5
2920.24.00	- - Triethyl phosphite	5
2920.29.00	- - Loại khác	5
2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2920.90.00	- Loại khác	5
29.21	**Hợp chất chức amin.**	
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	5
2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	5
2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	5
2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	5
2921.19.00	- - Loại khác	5
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	5
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	5
2921.29.00	- - Loại khác	5
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	5
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	5
2921.43.00	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	5
2921.45.00	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	5
2921.49.00	- - Loại khác	5
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2921.51.00	- - *o-*, *m-*, *p-* Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2921.59.00	- - Loại khác	5
29.22	**Hợp chất amino chức oxy.**	
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	5
2922.19	- - Loại khác:	
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác	5
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	5
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	5
2922.49.00	- - Loại khác	5
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	
2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó	5
2922.50.90	- - Loại khác	5
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	5
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:	
2923.20.90	- - Loại khác	5
2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	5
2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	5
2923.90.00	- Loại khác	5
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.**	
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):	
2924.12.10	- - - Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO)	5
2924.12.20	- - - Monocrotophos (ISO)	5
2924.19	- - Loại khác:	
2924.19.10	- - - Carisophrodol	5
2924.19.90	- - - Loại khác	5
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	5
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	5
2924.21.90	- - - Loại khác	5
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	5
2924.25.00	- - Alachlor (ISO)	5
2924.29	- - Loại khác:	
2924.29.30	- - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	5
2924.29.90	- - - Loại khác	5
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.**	
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	5
2925.19.00	- - Loại khác	5
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	5
2925.29.00	- - Loại khác	5
29.26	**Hợp chất chức nitril.**	
2926.10.00	- Acrylonitril	5
2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	5
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	5
2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	5
2926.90.00	- Loại khác	5
29.27	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.**	
2927.00.10	- Azodicarbonamide	5
2927.00.90	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
29.28	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.**	
2928.00.10	- Linuron	5
2928.00.90	- Loại khác	5
29.29	**Hợp chất chức nitơ khác.**	
2929.10	- Isocyanates:	
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	5
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	5
2929.90	- Loại khác:	
2929.90.90	- - Loại khác	5
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.**	
2930.20.00	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	5
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	5
2930.40.00	- Methionin	5
2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	5
2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	5
2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	5
2930.90	- Loại khác:	
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	5
2930.90.90	- - Loại khác	5
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.**	
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:	
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	5
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	5
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	5
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ khác:	
2931.31.00	- - Dimethyl methylphosphonate	5
2931.32.00	- - Dimethyl propylphosphonate	5
2931.33.00	- - Diethyl ethylphosphonate	5
2931.34.00	- - Natri 3-(trihydroxysilyl)propyl methylphosphonate	5
2931.35.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	5
2931.36.00	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate	5
2931.37.00	- - Bis [(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	5
2931.38.00	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	5
2931.39.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2931.90	- Loại khác:	
	- - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng:	
2931.90.21	- - - N-(phosphonomethyl) glycine	5
2931.90.22	- - - Muối của N-(phosphonomethyl) glycine	5
2931.90.30	- - Ethephone	5
	- - Các hợp chất arsen - hữu cơ:	
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	5
2931.90.49	- - - Loại khác	5
2931.90.50	- - Dimethyltin dichloride	5
2931.90.90	- - Loại khác	5
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.**	
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	5
2932.12.00	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	5
2932.13.00	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	5
2932.14.00	- - Sucralose	5
2932.19.00	- - Loại khác	5
2932.20	- Lactones:	
2932.20.10	- - Coumarin N-(1,2-Benzopyrone) methylcoumarins và ethyl- coumarin	5
2932.20.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
2932.91.00	- - Isosafrole	5
2932.92.00	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	5
2932.93.00	- - Piperonal	5
2932.94.00	- - Safrole	5
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	5
2932.99	- - Loại khác:	
2932.99.10	- - - Carbofuran	5
2932.99.90	- - - Loại khác	5
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.**	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.11.00	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	5
2933.19.00	- - Loại khác	5
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	5
2933.29.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	5
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	5
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	5
2933.39	- - Loại khác:	
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazid	5
2933.39.30	- - - Muối paraquat	5
2933.39.90	- - - Loại khác	5
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	5
2933.49	- - Loại khác:	
2933.49.10	- - - Dextromethorphan	5
2933.49.90	- - - Loại khác	5
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
2933.52.00	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	5
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	5
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	5
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	5
2933.59	- - Loại khác:	
2933.59.10	- - - Diazinon	5
2933.59.90	- - - Loại khác	5
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.61.00	- - Melamin	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2933.69.00	- - Loại khác	5
	- Lactams:	
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	5
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	5
2933.79.00	- - Lactam khác	5
	- Loại khác:	
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	5
2933.92.00	- - Azinphos-methyl (ISO)	5
2933.99	- - Loại khác:	
2933.99.10	- - - Mebendazole và parbendazole	5
2933.99.90	- - - Loại khác	5
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.**	
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	5
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	5
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	5
	- Loại khác:	
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	5
2934.99	- - Loại khác:	
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	5
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
29.35	**Sulphonamides.**	
2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	5
2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	5
2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	5
2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	5
2935.50.00	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	5
2935.90.00	- Loại khác	5
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.**	
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:	
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	5
2936.22.00	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	5
2936.23.00	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	5
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	5
2936.25.00	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	5
2936.26.00	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	5
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	5
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	5
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	5
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	5
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.**	
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	5
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	5
2937.19.00	- - Loại khác	5
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	5
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	5
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	5
2937.29.00	- - Loại khác	5
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	5
2937.90	- Loại khác:	
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	5
2937.90.20	- - Epinephrine; các dẫn xuất của amino - axit	5
2937.90.90	- - Loại khác	5
29.39	**Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**	
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	5
2939.11.90	- - - Loại khác	5
2939.19.00	- - Loại khác	5
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	5
2939.20.90	- - Loại khác	5
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	5
	- Ephedrines và muối của chúng:	
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	5
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	5
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	5
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	5
2939.49	- - Loại khác:	
2939.49.10	- - - Phenylpropanolamine (PPA)	5
2939.49.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	5
2939.59.00	- - Loại khác	5
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	5
2939.62.00	- - Ergotamine(INN) và các muối của nó	5
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	5
2939.69.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:	
2939.71.00	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	5
2939.79.00	- - Loại khác	5
2939.80.00	- Loại khác	5
29.41	**Kháng sinh.**	
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	
2941.10.90	- - Loại khác	5
2941.20.00	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2941.30.00	- Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	5
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	5
2941.90.00	- Loại khác	5
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	5
3001.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.**	
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:	
3002.11.00	- - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét	5
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:	
3002.12.10	- - - Kháng huyết thanh; dung dịch đạm huyết thanh; bột hemoglobin	5
3002.12.90	- - - Loại khác	5
3002.13.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	5
3002.14.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	5
3002.15.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	5
3002.19.00	- - Loại khác	5
3002.20	- Vắc xin cho người:	
3002.20.10	- - Vắc xin uốn ván	5
3002.20.20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	5
3002.20.90	- - Loại khác	5
3002.30.00	- Vắc xin thú y	5
3002.90.00	- Loại khác	5
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**	
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3003.10.90	- - Loại khác	5
3003.20.00	- Loại khác, chứa kháng sinh	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
3003.31.00	- - Chứa insulin	5
3003.39.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3003.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	5
3003.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	5
3003.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	5
3003.49.00	- - Loại khác	5
3003.60.00	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	5
3003.90.00	- Loại khác	5
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**	
3004.10	- Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	- - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.10.21	- - - Dạng mỡ	5
3004.10.29	- - - Loại khác	5
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:	
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.20.39	- - - Loại khác	5
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.20.79	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác	
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	5
3004.20.99	- - - Loại khác	5
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.37:	
3004.31.00	- - Chứa insulin	5
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	5
3004.32.90	- - - Loại khác	5
3004.39.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	5
3004.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	5
3004.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	5
3004.49	- - Loại khác:	
3004.49.10	- - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó	5
3004.49.80	- - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	5
3004.49.90	- - - Loại khác	5
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:	
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	5
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:	
3004.50.21	- - - Dạng uống	5
3004.50.29	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	5
3004.50.99	- - - Loại khác	5
3004.90	- Loại khác:	
3004.90.10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	5
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	5
3004.90.30	- - Thuốc khử trùng	5
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):	
3004.90.49	- - - Loại khác	5
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:	
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	5
	- - Thuốc chống sốt rét:	
	- - - Loại khác:	
3004.90.69	- - - - Loại khác	5
	- - Thuốc tẩy giun:	
	- - - Loại khác:	
3004.90.79	- - - - Loại khác	5
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	5
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	5
3004.90.89	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	5
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	5
	- - - Loại khác:	
3004.90.99	- - - - Loại khác	5
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**	
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	5
3006.10.90	- - Loại khác	5
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	5
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	5
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	5
3006.30.90	- - Loại khác	5
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	5
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	5
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	5
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	5
31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.**	
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	5
	- Loại khác:	
3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	5
3101.00.99	- - Loại khác	5
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.**	
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102.21.00	- - Amoni sulphat	5
3102.29.00	- - Loại khác	5
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	5
3102.50.00	- Natri nitrat	5
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	5
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	5
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	5
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).**	
3103.90	- Loại khác:	
3103.90.90	- - Loại khác	5
31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.**	
3104.20.00	- Kali clorua	5
3104.30.00	- Kali sulphat	5
3104.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.**	
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	
3105.10.90	- - Loại khác	5
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	5
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	5
3105.59.00	- - Loại khác	5
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	5
3105.90.00	- Loại khác	5
32.01	**Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**	
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	5
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	5
3201.90.00	- Loại khác	5
32.02	**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da.**	
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	5
3202.90.00	- Loại khác	5
32.04	**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	
3204.11.10	- - - Dạng thô	5
3204.11.90	- - - Loại khác	5
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	5
3204.12.90	- - - Loại khác	5
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	5
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	5
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	5
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	5
3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:	
3204.17.10	- - - Thuốc màu hữu cơ tổng hợp ở dạng bột	5
3204.17.90	- - - Loại khác	5
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	5
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	5
3204.90.00	- Loại khác	5
3205.00.00	**Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.**	5
32.06	**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	
3206.11.10	- - - Thuốc màu	5
3206.11.90	- - - Loại khác	5
3206.19	- - Loại khác:	
3206.19.10	- - - Thuốc màu	5
3206.19.90	- - - Loại khác	5
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	5
3206.20.90	- - Loại khác	5
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	5
3206.41.90	- - - Loại khác	5
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	5
3206.42.90	- - - Loại khác	5
3206.49	- - Loại khác:	
3206.49.10	- - - Các chế phẩm	5
3206.49.90	- - - Loại khác	5
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	
3206.50.10	- - Các chế phẩm	5
3206.50.90	- - Loại khác	5
32.07	**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy.**	
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	5
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	
3207.20.10	- - Frit men (phối liệu men)	5
3207.20.90	- - Loại khác	5
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	5
3207.40.00	- Frit thủy tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	5
32.10	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.**	
3210.00.20	- Màu keo	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.**	
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402.19	- - Loại khác:	
3402.19.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	5
34.07	**Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).**	
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	5
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	5
3601.00.00	**Bột nổ đẩy.**	5
3602.00.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.**	5
36.03	**Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.**	
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	5
3603.00.20	- Dây cháy chậm; ngòi nổ	5
3603.00.90	- Loại khác	5
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.**	
3604.90	- Loại khác:	
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3604.90.90	- - Loại khác	5
37.01	**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.**	
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	5
37.02	**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**	
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	5
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):	
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:	
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	5
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
3702.55.50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	5
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
	- Loại khác:	
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.**	
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	5
3802.90	- Loại khác:	
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	5
3802.90.90	- - Loại khác	5
3803.00.00	**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.**	5
3804.00	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.**	
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	5
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).**	
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:	
3808.52.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	5
3808.59	- - Loại khác:	
	- - - Thuốc diệt cỏ:	
3808.59.31	- - - - Dạng bình xịt	5
3808.59.39	- - - - Loại khác	5
3808.59.40	- - - Thuốc chống nảy mầm	5
3808.59.50	- - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	5
3808.59.60	- - - Thuốc khử trùng	5
	- - - Loại khác:	
3808.59.91	- - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	5
3808.59.99	- - - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:	
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	5
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:	
	- - - Dạng bình xịt:	
3808.92.19	- - - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:	
	- - - Thuốc diệt cỏ:	
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	5
3808.93.19	- - - - Loại khác	5
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	5
3808.93.30	- - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	5
3808.94	- - Thuốc khử trùng:	
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	5
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	5
3808.94.90	- - - Loại khác	5
3808.99	- - Loại khác:	
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	5
3808.99.90	- - - Loại khác	5
38.09	**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	5
	- Loại khác:	
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	
3809.91.90	- - - Loại khác	5
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	5
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	5
38.10	**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	5
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.**	
	- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	5
3811.19.00	- - Loại khác	5
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811.29.00	- - Loại khác	5
3811.90	- Loại khác:	
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	5
3811.90.90	- - Loại khác	5
38.12	**Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.**	
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	5
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:	
3812.31.00	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	5
3812.39.00	- - Loại khác	5
3813.00.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.**	5
3817.00.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.**	5
3818.00.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
38.21	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.**	
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	5
3821.00.90	- Loại khác	5
38.22	**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận .**	
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	5
3822.00.20	- Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	5
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	5
3822.00.90	- Loại khác	5
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	5
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	5
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:	
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	
3824.71.90	- - - Loại khác	5
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	5
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	
3824.74.90	- - - Loại khác	5
3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride	5
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	5
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	5
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	5
3824.79.00	- - Loại khác	5
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:	
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	5
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	5
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	5
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)	5
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	5
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	5
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	5
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	5
	- Loại khác:	
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	5
3824.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3824.99.30	- - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	5
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	5
3824.99.50	- - - Dầu acetone	5
	- - - Loại khác:	
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	5
3824.99.99	- - - - Loại khác	5
38.26	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**	
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ:	
3826.00.10	- - Methyl este từ dừa (CME)	5
	- - Methyl este từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):	
3826.00.21	- - - Với hàm lượng alkyl este từ 96.5% trở lên nhưng không quá 98%	5
3826.00.22	- - - Với hàm lượng alkyl este trên 98%	5
3826.00.29	- - - Loại khác	5
3826.00.30	- - Loại khác	5
3826.00.90	- Loại khác	5
39.01	**Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.**	
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:	
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	5
3901.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	5
3901.10.99	- - - Loại khác	5
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	5
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	5
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	5
3901.90	- Loại khác:	
3901.90.40	- - Dạng phân tán	5
3901.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
39.02	**Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.**	
3902.20.00	- Polyisobutylen	5
3902.30	- Các copolyme propylen:	
3902.90	- Loại khác:	
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	5
3902.90.90	- - Loại khác	5
39.04	**Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.**	
	- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:	
3904.21.90	- - - Loại khác	5
3904.22	- - Đã hóa dẻo:	
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	5
3904.22.90	- - - Loại khác	5
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	
3904.30.90	- - Loại khác	5
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:	
3904.40.90	- - Loại khác	5
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:	
3904.50.40	- - Dạng phân tán	5
3904.50.90	- - Loại khác	5
	- Các floro-polyme:	
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:	
3904.61.90	- - - Loại khác	5
3904.69	- - Loại khác:	
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	5
3904.69.90	- - - Loại khác	5
3904.90	- Loại khác:	
3904.90.30	- - Dạng phân tán	5
3904.90.90	- - Loại khác	5
39.05	**Các polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.**	
	- Poly (vinyl axetat):	
3905.19	- - Loại khác:	
3905.19.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3905.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3905.99.90	- - - Loại khác	5
39.06	**Các polyme acrylic dạng nguyên sinh.**	
3906.90	- Loại khác:	
	- - Loại khác:	
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	5
39.07	**Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.**	
3907.10.00	- Các polyaxetal	5
3907.20	- Các polyete khác:	
3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	5
3907.20.90	- - Loại khác	5
3907.30	- Nhựa epoxit:	
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5
3907.30.90	- - Loại khác	5
3907.40.00	- Các polycarbonat	5
3907.50	- Nhựa alkyd:	
3907.50.90	- - Loại khác	5
	- Poly (etylen terephthalat):	
3907.69	- - Loại khác:	
3907.69.90	- - - Loại khác	5
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	5
	- Các polyeste khác:	
3907.99	- - Loại khác:	
3907.99.90	- - - Loại khác	5
39.08	**Các polyamide dạng nguyên sinh.**	
3908.10	- Polyamide -6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:	
3908.10.10	- - Polyamide-6	5
3908.10.90	- - Loại khác	5
3908.90.00	- Loại khác	5
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh.**	
	- Nhựa amino khác:	
	- - Loại khác:	
	- - - Loại khác:	
3909.39.91	- - - - Nhựa glyoxal monourein	5
3909.39.99	- - - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
39.10	**Các silicon dạng nguyên sinh.**	
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hoà tan	5
3910.00.90	- Loại khác	5
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	5
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
	- Các axetat xenlulo:	
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	5
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	5
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	
	- - Chưa hóa dẻo:	
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	5
3912.20.19	- - - Loại khác	5
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	5
	- Các ete xenlulo:	
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	5
3912.39.00	- - Loại khác	5
3912.90	- Loại khác:	
3912.90.20	- - Dạng hạt	5
3912.90.90	- - Loại khác	5
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	5
3913.90	- Loại khác:	
3913.90.10	- - Các protein đã làm cứng	5
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5
3913.90.30	- - Các polyme từ tinh bột	5
3913.90.90	- - Loại khác	5
3914.00.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.**	
3926.90	- Loại khác:	
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:	
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	5
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):	
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5
4002.19	- - Loại khác:	
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	5
4002.19.90	- - - Loại khác	5
4002.20	- Cao su butadien (BR):	
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	5
4002.20.90	- - Loại khác	5
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	5
4002.31.90	- - - Loại khác	5
4002.39	- - Loại khác:	
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	5
4002.39.90	- - - Loại khác	5
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):	
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5
4002.49	- - Loại khác:	
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	5
4002.49.90	- - - Loại khác	5
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5
4002.59	- - Loại khác:	
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	5
4002.59.90	- - - Loại khác	5
4002.60	- Cao su isopren (IR):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	5
4002.60.90	- - Loại khác	5
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):	
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	5
4002.70.90	- - Loại khác	5
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	
	- Loại khác:	
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su. chưa qua sử dụng.**	
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	5
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc. hoa lốp và lót vành. bằng cao su.**	
	- Lốp đắp lại:	
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	5
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	5
40.13	**Săm các loại. bằng cao su.**	
4013.90	- Loại khác:	
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	5
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.**	
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	5
4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	5
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	
4101.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.**	
4102.10.00	- Loại còn lông	5
	- Loại không còn lông:	
4102.21.00	- - Đã được axit hoá	5
4102.29.00	- - Loại khác	5
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.**	
4103.20.00	- Của loài bò sát	5
4103.90.00	- Loại khác	5
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	5
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
	- Của dê hoặc dê non:	
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	5
	- Của lợn:	
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	5
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5
4106.40.00	- Của loài bò sát	5
	- Loại khác:	
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	5
4206.00.00	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.**	
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	5
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.**	
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302.11.00	- - Của loài chồn vizôn	5
4302.19.00	- - Loại khác	5
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	5
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	5
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.**	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.11	- - Từ cây lá kim:	
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.11.90	- - - Loại khác	5
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.12.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác, từ cây lá kim:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
4403.21	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.21.90	- - - Loại khác	5
4403.22	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, loại khác:	
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.22.90	- - - Loại khác	5
4403.23	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.23.90	- - - Loại khác	5
4403.24	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, loại khác:	
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.24.90	- - - Loại khác	5
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.25.90	- - - Loại khác	5
4403.26	- - Loại khác:	
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.26.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.41.90	- - - Loại khác	5
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.49.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.91.90	- - - Loại khác	5
4403.93	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.93.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, loại khác:	
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.94.90	- - - Loại khác	5
4403.95	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.95.90	- - - Loại khác	5
4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, loại khác:	
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.96.90	- - - Loại khác	5
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):	
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.97.90	- - - Loại khác	5
4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.*):	
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.98.90	- - - Loại khác	5
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.99.90	- - - Loại khác	5
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ.**	
4405.00.10	- Sợi gỗ	5
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.**	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	5
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	5
	- Loại khác:	
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	5
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	5
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.**	
	- Gỗ từ cây lá kim:	
4407.11.00	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*	5
4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
4407.19.00	- - Loại khác	5
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.21.90	- - - Loại khác	5
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.22.90	- - - Loại khác	5
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.25.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.25.29	- - - - Loại khác	5
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.26.90	- - - Loại khác	5
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.27.90	- - - Loại khác	5
4407.28	- - Gỗ Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.28.90	- - - Loại khác	5
4407.29	- - Loại khác:	
	- - - Gỗ Jelutong (*Dyera spp.*):	
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):	
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.29	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Kempas (*Koompassia spp.*):	
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.39	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.*):	
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
4407.29.49	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp.*):	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.59	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*):	
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.69	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):	
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.79	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):	
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.89	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác	5
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, loại khác	5
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), loại khác	5
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.99	- - - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.91.90	- - - Loại khác	5
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.92.90	- - - Loại khác	5
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):	
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.93.90	- - - Loại khác	5
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.94.90	- - - Loại khác	5
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.95.90	- - - Loại khác	5
4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*):	
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.96.90	- - - Loại khác	5
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):	
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.97.90	- - - Loại khác	5
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.99.90	- - - Loại khác	5
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.**	
4408.10	- Từ cây lá kim:	
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì ; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	5
4408.10.30	- - Làm lớp mặt	5
4408.10.90	- - Loại khác	5
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	5
4408.39	- - Loại khác:	
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	5
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	5
4408.39.90	- - - Loại khác	5
4408.90	- Loại khác:	
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	5
4408.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.**	
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	5
4501.90.00	- Loại khác	5
47.03	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.**	
	- Chưa tẩy trắng:	
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	5
4703.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	5
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	5
4703.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	5
47.04	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.**	
	- Chưa tẩy trắng:	
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	5
4704.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	5
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	5
4704.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	5
4705.00.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học.**	5
47.06	**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.**	
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	5
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	5
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	5
	- Loại khác:	
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	5
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	5
4706.93.00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	5
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).**	
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	5
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	5
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	5
4812.00.00	**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.**	5
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**	
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:	
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:	
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	5
4823.40.29	- - - Loại khác	5
4823.40.90	- - Loại khác	5
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.**	
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	5
	- Loại khác:	
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	5
4901.99	- - Loại khác:	
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	5
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.**	
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	5
4902.90	- Loại khác:	
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	5
4902.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.**	5
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.**	
4905.10.00	- Quả địa cầu	5
	- Loại khác:	
4905.91.00	- - Dạng quyển	5
4905.99.00	- - Loại khác	5
4906.00.00	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.**	5
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.**	
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	5
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:	
4907.00.29	- - Loại khác	5
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	5
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**	
	- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:	
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	5
5101.19.00	- - Loại khác	5
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:	
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	5
5101.29.00	- - Loại khác	5
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	5
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**	
	- Lông động vật loại mịn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	5
5102.19.00	- - Loại khác	5
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	5
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).**	
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	5
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	5
5105.29.00	- - Loại khác	5
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	5
5105.39.00	- - Loại khác	5
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	5
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.**	5
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.**	5
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	5
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	5
5301.29.00	- - Loại khác	5
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	5
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	5
5302.90.00	- Loại khác	5
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.**	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:	
5402.11.00	- - Từ các aramit	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
5402.19.00	- - Loại khác	5
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	5
	- Sợi dún:	
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	5
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	5
5402.34.00	- - Từ polypropylen	5
5402.39.00	- - Loại khác	5
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	5
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	5
5402.49.00	- - Loại khác	5
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	5
5402.53.00	- - Từ polypropylen	5
5402.59.00	- - Loại khác	5
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	5
5402.62.00	- - Từ các polyeste	5
5402.63.00	- - Từ polypropylen	5
5402.69.00	- - Loại khác	5
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.**	
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	5
	- Sợi khác, đơn:	
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.31.10	- - - Sợi dún	5
5403.31.90	- - - Loại khác	5
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.32.10	- - - Sợi dún	5
5403.32.90	- - - Loại khác	5
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:	
5403.33.10	- - - Sợi dún	5
5403.33.90	- - - Loại khác	5
5403.39	- - Loại khác:	
5403.39.10	- - - Sợi dún	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
5403.39.90	- - - Loại khác	5
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	
5403.41.10	- - - Sợi dún	5
5403.41.90	- - - Loại khác	5
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:	
5403.42.10	- - - Sợi dún	5
5403.42.90	- - - Loại khác	5
5403.49	- - Loại khác:	
5403.49.10	- - - Sợi dún	5
5403.49.90	- - - Loại khác	5
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	
	- Sợi monofilament:	
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	5
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	5
5404.19.00	- - Loại khác	5
5404.90.00	- Loại khác	5
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	5
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp.**	
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	5
5501.20.00	- Từ các polyeste	5
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5
5501.40.00	- Từ polypropylen	5
5501.90.00	- Loại khác	5
55.02	**Tô (tow) filament tái tạo.**	
5502.10.00	- Từ axetat xenlulo	5
5502.90.00	- Loại khác	5
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5503.11.00	- - Từ các aramit	5
5503.19.00	- - Loại khác	5
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5
5503.40.00	- Từ polypropylen	5
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	5
5503.90.90	- - Loại khác	5
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**	
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	5
5504.90.00	- Loại khác	5
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**	
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	5
5506.20.00	- Từ các polyeste	5
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5
5506.40.00	- Từ polypropylen	5
5506.90.00	- Loại khác	5
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**	5
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	
5509.52.10	- - - Sợi đơn	5
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.**	
5902.20	- Từ các polyeste:	
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	5
5902.90	- Loại khác:	
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	5
5902.90.90	- - Loại khác	5
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	5
5909.00.90	- Loại khác	5
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.**	
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	5
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	5
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	5
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	5
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	5
5911.90	- Loại khác:	
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	5
5911.90.90	- - Loại khác	5
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.**	
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	5
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic.**	
	- Giày, dép khác:	
6402.99	- - Loại khác:	
6402.99.10	- - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	5
6402.99.90	- - - Loại khác	5
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.**	
6506.10	- Mũ bảo hộ:	
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	5
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	5
6506.10.90	- - Loại khác	5
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.**	
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	5
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.**	5
70.07	**Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass).**	
	- Kính tôi an toàn:	
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	5
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:	
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	5
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.**	
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	5
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.**	
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	5
7017.10.90	- - Loại khác	5
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	5
7017.90.00	- Loại khác	5
70.18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thuỷ tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.**	
7018.20.00	- Vi cầu thuỷ tinh có đường kính không quá 1 mm	5
7018.90	- Loại khác:	
7018.90.10	- - Mắt thủy tinh	5
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.**	
	- Khuôn bằng thủy tinh:	
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	5
7020.00.19	- - Loại khác	5
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	5
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.**	
	- Kim cương công nghiệp:	
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	5
7102.29.00	- - Loại khác	5
	- Kim cương phi công nghiệp:	
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	5
7102.39.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**	
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	
7103.10.10	- - Rubi	5
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	5
7103.10.90	- - Loại khác	5
	- Đã gia công cách khác:	
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	
7103.91.10	- - - Rubi	5
7103.91.90	- - - Loại khác	5
7103.99.00	- - Loại khác	5
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**	
7104.10	- Thạch anh áp điện:	
7104.10.10	- - Chưa gia công	5
7104.10.20	- - Đã gia công	5
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	5
7104.90.00	- Loại khác	5
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.**	
	- Không phải dạng tiền tệ:	
7108.11.00	- - Dạng bột	5
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:	
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	5
7108.12.90	- - - Loại khác	5
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	5
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	5
72.02	**Hợp kim fero.**	
	- Fero - crôm:	
7202.49.00	- - Loại khác	5
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7202.60.00	- Fero - niken	5
7202.70.00	- Fero - molipđen	5
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	5
	- Loại khác:	
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	5
7202.92.00	- - Fero - vanadi	5
7202.93.00	- - Fero - niobi	5
7202.99.00	- - Loại khác	5
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.**	
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	5
7203.90.00	- Loại khác	5
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.**	
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	5
7204.29.00	- - Loại khác	5
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	5
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204.49.00	- - Loại khác	5
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.**	
7205.10.00	- Hạt	5
	- Bột:	
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	5
7205.29.00	- - Loại khác	5
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**	
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	5
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	5
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - - Chiều dày dưới 2mm:	
7208.27.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7208.27.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
7208.27.91	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7208.27.99	- - - - Loại khác	5
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	5
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	5
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5
7208.39	- - Chiều dày dưới 3 mm:	
7208.39.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	5
7208.39.90	- - - Loại khác	5
7208.40.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	5
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	5
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	5
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5
7208.54	- - Chiều dày dưới 3 mm:	
7208.54.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	5
7208.54.90	- - - Loại khác	5
7208.90	- Loại khác:	
7208.90.10	- - Dạng lượn sóng	5
7208.90.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	5
7208.90.90	- - Loại khác	5
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.**	
	- Ở dạng cuộn. chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0.5 mm:	
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.**	
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì. kể cả hợp kim chì thiếc:	
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7210.20.90	- - Loại khác	5
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210.49	- - Loại khác:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng:	
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	5
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7211.13.11	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	5
7211.13.12	- - - - Dạng lượn sóng	5
7211.13.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
7211.13.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	5
7211.13.99	- - - - Loại khác	5
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7211.14.13	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	5
7211.14.14	- - - - Dạng lượn sóng	5
7211.14.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	5
7211.14.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
7211.14.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	5
7211.14.92	- - - - Dạng lượn sóng	5
7211.14.93	- - - - Dạng cuộn để cán lại	5
7211.14.99	- - - - Loại khác	5
7211.19	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7211.19.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	5
7211.19.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
7211.19.92	- - - - Dạng lượn sóng	5
7211.19.93	- - - - Dạng cuộn để cán lại	5
7211.19.99	- - - - Loại khác	5
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.**	
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7212.30.11	- - - Dạng đai và dải có chiều rộng không quá 25 mm	5
7212.30.12	- - - Dạng đai và dải có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	5
7212.30.14	- - - Loại khác, được tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	5
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:	
7212.50.13	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	5
7212.50.14	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	5
7212.50.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
7212.50.93	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	5
7212.50.94	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	5
7212.50.99	- - - Loại khác	5
7212.60	- Được dát phủ:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7212.60.11	- - - Dạng đai và dải	5
7212.60.12	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	5
7212.60.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
7212.60.91	- - - Dạng đai và dải	5
7212.60.99	- - - Loại khác	5
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	5
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.**	
7214.10	- Đã qua rèn:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7214.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7214.10.29	- - - Loại khác	5
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:	
7214.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7214.30.90	- - Loại khác	5
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214.91.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	5
7214.91.12	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	5
7214.91.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0.6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7214.91.21	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	5
7214.91.29	- - - - Loại khác	5
7214.99	- - Loại khác:	
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.99.11	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	5
7214.99.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
7214.99.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo trọng lượng	5
7214.99.92	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7214.99.93	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	5
7214.99.99	- - - - Loại khác	5
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.**	
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7215.10.90	- - Loại khác	5
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	5
	- - Loại khác:	
7215.50.99	- - - Loại khác	5
7215.90	- Loại khác:	
7215.90.90	- - Loại khác	5
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.**	
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217.10.22	- - - Dây tanh; dây dẹt cuộn tang; dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.10.32	- - - Dây làm nan hoa; dây tanh; dây dẹt cuộn tang; dây thép dễ cắt gọt	5
7217.10.33	- - - Dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực	5
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0.45% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	5
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.**	
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	5
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	5
7218.99.00	- - Loại khác	5
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	5
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	5
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	5
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	5
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	5
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	5
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	5
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5
7219.90.00	- Loại khác	5
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7220.11.90	- - - Loại khác	5
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7220.12.90	- - - Loại khác	5
7220.90	- Loại khác:	
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7220.90.90	- - Loại khác	5
7221.00.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.**	5
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.**	
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7222.19.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:	
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	5
7222.40.90	- - Loại khác	5
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.**	
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	5
7224.90.00	- Loại khác	5
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	5
7225.19.00	- - Loại khác	5
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7225.30.10	- - Thép gió	5
7225.30.90	- - Loại khác	5
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7225.40.10	- - Thép gió	5
7225.40.90	- - Loại khác	5
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7225.50.10	- - Thép gió	5
7225.50.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7225.91.10	- - - Thép gió	5
7225.91.90	- - - Loại khác	5
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7225.92.10	- - - Thép gió	5
7225.92.90	- - - Loại khác	5
7225.99	- - Loại khác:	
7225.99.10	- - - Thép gió	5
7225.99.90	- - - Loại khác	5
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7226.11.90	- - - Loại khác	5
7226.19	- - Loại khác:	
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7226.19.90	- - - Loại khác	5
7226.20	- Bằng thép gió:	
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7226.20.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7226.91.90	- - - Loại khác	5
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7226.92.90	- - - Loại khác	5
7226.99	- - Loại khác:	
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:	
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	5
7226.99.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	5
7226.99.99	- - - - Loại khác	5
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.**	
7227.10.00	- Bằng thép gió	5
7227.20.00	- Bằng thép mangan - silic	5
7227.90.00	- Loại khác	5
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.**	
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7228.10.90	- - Loại khác	5
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:	
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	5
7228.20.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	5
7228.20.99	- - - Loại khác	5
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7228.30.90	- - Loại khác	5
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:	
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7228.40.90	- - Loại khác	5
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7228.50.90	- - Loại khác	5
7228.60	- Các loại thanh và que khác:	
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7228.60.90	- - Loại khác	5
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:	
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	5
7228.70.90	- - Loại khác	5
7228.80	- Thanh và que rỗng:	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7228.80.19	- - - Loại khác	5
7228.80.90	- - Loại khác	5
72.29	**Dây thép hợp kim khác.**	
7229.20.00	- Bằng thép silic-mangan	5
7229.90	- Loại khác:	
7229.90.20	- - Mặt cắt ngang không quá 5,5 mm	5
7229.90.30	- - Loại khác, bằng thép gió	5
	- - Loại khác:	
7229.90.91	- - - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo trọng lượng	5
7229.90.99	- - - Loại khác	5
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7304.19.00	- - Loại khác	5
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ:	
7304.22.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	5
7304.22.90	- - - Loại khác	5
7304.23	- - Ống khoan khác:	
7304.23.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	5
7304.23.90	- - - Loại khác	5
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7304.24.90	- - - Loại khác	5
7304.29	- - Loại khác:	
7304.29.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	5
7304.39	- - Loại khác:	
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	5
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	5
7304.49.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304.51.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	5
7304.51.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	5
7304.51.90	- - - Loại khác	5
7304.59	- - Loại khác:	
7304.59.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	5
7304.59.90	- - - Loại khác	5
7304.90	- Loại khác:	
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).**	
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7306.40.90	- - Loại khác	5
73.08	**Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.**	
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:	
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5
73.11	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.**	
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:	
7311.00.25	- - Loại khác, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	5
7311.00.29	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
7311.00.99	- - Loại khác	5
7401.00.00	**Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).**	5
7402.00.00	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.**	5
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.**	
	- Đồng tinh luyện:	
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm	5
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	5
7403.13.00	- - Que	5
7403.19.00	- - Loại khác	5
	- Hợp kim đồng:	
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	5
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	5
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7404.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng.**	5
7405.00.00	**Hợp kim đồng chủ.**	5
74.06	**Bột và vảy đồng.**	
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	5
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	5
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.**	
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:	
7407.10.30	- - Dạng hình	5
	- Bằng hợp kim đồng:	
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	5
7407.29.00	- - Loại khác	5
74.08	**Dây đồng.**	
	- Bằng hợp kim đồng:	
7408.22.00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	5
7408.29.00	- - Loại khác	5
74.09	**Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.**	
	- Bằng đồng tinh luyện:	
7409.19.00	- - Loại khác	5
	- Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):	
7409.21.00	- - Dạng cuộn	5
7409.29.00	- - Loại khác	5
	- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):	
7409.31.00	- - Dạng cuộn	5
7409.39.00	- - Loại khác	5
7409.40.00	- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	5
7409.90.00	- Bằng hợp kim đồng khác	5
74.10	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.**	
	- Chưa được bồi:	
7410.11.00	- - Bằng đồng tinh luyện	5
7410.12.00	- - Bằng hợp kim đồng	5
	- Đã được bồi:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7410.21	- - Bằng đồng tinh luyện:	
7410.21.10	- - - Tấm ép lớp được tráng phủ đồng dùng làm tấm mạch in	5
7410.21.90	- - - Loại khác	5
7410.22.00	- - Bằng hợp kim đồng	5
74.12	**Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).**	
7412.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	5
7412.20	- Bằng hợp kim đồng:	
7412.20.20	- - Phụ kiện ghép nối cho ống vòi	5
	- - Loại khác:	
7412.20.91	- - - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	5
7412.20.99	- - - Loại khác	5
74.13	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.**	
7413.00.90	- Loại khác	5
74.19	**Các sản phẩm khác bằng đồng.**	
	- Loại khác:	
7419.99	- - Loại khác:	
	- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:	
7419.99.31	- - - - Dùng cho máy móc	5
7419.99.39	- - - - Loại khác	5
7419.99.40	- - - Lò xo	5
75.01	**Sten niken. oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.**	
7501.10.00	- Sten niken	5
7501.20.00	- Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	5
75.02	**Niken chưa gia công.**	
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	5
7502.20.00	- Hợp kim niken	5
7503.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn niken.**	5
7504.00.00	**Bột và vảy niken.**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.**	
	- Thanh, que và hình:	
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	5
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	5
	- Dây:	
7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim	5
7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken	5
75.06	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**	
7506.10.00	- Bằng niken, không hợp kim	5
7506.20.00	- Bằng hợp kim niken	5
75.07	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).**	
	- Ống và ống dẫn:	
7507.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	5
7507.12.00	- - Bằng hợp kim niken	5
7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	5
75.08	**Sản phẩm khác bằng niken.**	
7508.10.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	5
7508.90	- Loại khác:	
7508.90.30	- - Bulông và đai ốc	5
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	5
7508.90.90	- - Loại khác	5
7602.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm.**	5
76.03	**Bột và vảy nhôm.**	
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	5
7603.20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm:	
7603.20.10	- - Vảy nhôm	5
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc vảy	5
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.**	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:	
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7606.11.90	- - - Loại khác	5
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:	
7606.12.20	- - - Để bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	5
	- Loại khác:	
7606.91.00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	5
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.**	
	- Chưa được bồi:	
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	5
78.01	**Chì chưa gia công.**	
7801.10.00	- Chì tinh luyện	5
	- Loại khác:	
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	5
7801.99.00	- - Loại khác	5
7802.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn chì.**	5
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.**	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:	
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm	5
7804.11.90	- - - Loại khác	5
7804.19.00	- - Loại khác	5
7804.20.00	- Bột và vảy chì	5
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì.**	
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	5
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	5
7806.00.40	- Len chì; vòng đệm; tấm điện cực dương	5
7806.00.90	- Loại khác	5
79.01	**Kẽm chưa gia công.**	
	- Kẽm, không hợp kim:	
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	5
7901.20.00	- Hợp kim kẽm	5
7902.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm.**	5
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm.**	
7903.10.00	- Bụi kẽm	5
7903.90.00	- Loại khác	5
7904.00.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.**	5
79.05	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**	
7905.00.40	- Chiều dày không quá 0,15 mm	5
7905.00.90	- Loại khác	5
79.07	**Các sản phẩm khác bằng kẽm.**	
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	5
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8101.10.00	- Bột	5
	- Loại khác:	
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5
8101.96.00	- - Dây	5
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	5
8101.99	- - Loại khác:	
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	5
8101.99.90	- - - Loại khác	5
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8102.10.00	- Bột	5
	- Loại khác:	
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8102.96.00	- - Dây	5
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	5
8102.99.00	- - Loại khác	5
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	5
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8103.90.00	- Loại khác	5
81.04	**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
	- Magie chưa gia công:	
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	5
8104.19.00	- - Loại khác	5
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	5
8104.90.00	- Loại khác	5
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	5
8105.20.90	- - Loại khác	5
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8105.90.00	- Loại khác	5
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	5
8106.00.90	- Loại khác	5
81.07	**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8107.20.00	- Cađimi chưa gia công; bột	5
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8107.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	5
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8108.90.00	- Loại khác	5
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	5
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8109.90.00	- Loại khác	5
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	5
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8110.90.00	- Loại khác	5
81.11	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8111.00.90	- Loại khác	5
81.12	**Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
	- Beryli:	
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	5
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	5
8112.19.00	- - Loại khác	5
	- Crôm:	
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	5
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	5
8112.29.00	- - Loại khác	5
	- Tali:	
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	5
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	5
8112.59.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	5
8112.99.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8113.00.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	5
82.02	**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).**	
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	5
82.07	**Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.**	
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	5
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	5
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	5
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	5
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	5
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	5
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	5
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	5
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	5
8207.90.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	5
82.08	**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.**	
8208.10.00	- Để gia công kim loại	5
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	5
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5
8208.90.00	- Loại khác	5
8209.00.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.**	5
83.01	**Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.**	
8301.40	- Khóa loại khác:	
8301.40.10	- - Còng, xích tay	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
84.01	**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.**	
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	5
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	5
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	5
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	5
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.**	
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	
8402.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8402.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8402.90	- Bộ phận:	
8402.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	5
8402.90.90	- - Loại khác	5
84.03	**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.**	
8403.10.00	- Nồi hơi	5
8403.90	- Bộ phận:	
8403.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	5
8403.90.90	- - Loại khác	5
84.04	**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.**	
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	
	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02:	
8404.10.11	- - - Thiết bị loại bỏ muội (máy thổi muội)	5
8404.10.19	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8404.10.20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	5
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	5
8404.90	- Bộ phận:	
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.11 và 8404.10.19:	
8404.90.11	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	5
8404.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.20:	
8404.90.21	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	5
8404.90.29	- - - Loại khác	5
8404.90.90	- - Loại khác	5
84.05	**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.**	
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	5
8405.90.00	- Bộ phận	5
84.06	**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.**	
8406.10.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	5
	- Tua bin loại khác:	
8406.81.00	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	5
8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW:	
8406.82.10	- - - Công suất đầu ra không quá 5 MW	5
8406.82.90	- - - Loại khác	5
8406.90.00	- Bộ phận	5
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện.**	
8407.10.00	- Động cơ phương tiện bay	5
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).**	
8408.10	- Động cơ máy thủy:	
8408.10.30	- - Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW	5
8408.10.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8408.90	- Động cơ khác:	
	- - Công suất trên 100 kW:	
8408.90.52	- - - Của loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện	5
	- - Loại khác:	
8408.90.92	- - - Của loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện	5
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.**	
8409.10.00	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	5
84.10	**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.**	
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
8410.11.00	- - Công suất không quá 1.000 kW	5
8410.12.00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	5
8410.13.00	- - Công suất trên 10.000 kW	5
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	5
84.11	**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.**	
	- Tua bin phản lực:	
8411.11.00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	5
8411.12.00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	5
	- Tua bin cánh quạt:	
8411.21.00	- - Công suất không quá 1.100 kW	5
8411.22.00	- - Công suất trên 1.100 kW	5
	- Các loại tua bin khí khác:	
8411.81.00	- - Công suất không quá 5.000 kW	5
8411.82.00	- - Công suất trên 5.000 kW	5
	- Bộ phận:	
8411.91.00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	5
8411.99.00	- - Loại khác	5
84.12	**Động cơ và mô tơ khác.**	
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	5
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412.21.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	5
8412.29.00	- - Loại khác	5
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8412.31.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	5
8412.39.00	- - Loại khác	5
8412.80.00	- Loại khác	5
8412.90	- Bộ phận:	
8412.90.10	- - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	5
8412.90.20	- - Của động cơ/ mô tơ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác gắn với nồi hơi	5
8412.90.90	- - Loại khác	5
84.13	**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng.**	
8413.40.00	- Bơm bê tông	5
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	
8413.50.90	- - Loại khác	5
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	
8413.60.90	- - Loại khác	5
8413.70	- Bơm ly tâm khác:	
	- - Loại khác:	
8413.70.91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	5
8413.70.99	- - - Loại khác	5
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413.81	- - Bơm:	
8413.81.19	- - - Loại khác	5
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:	
8413.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8413.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Bộ phận:	
8413.91	- - Của bơm:	
8413.91.90	- - - Của bơm khác	5
8413.92.00	- - Của máy đẩy chất lỏng	5
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.**	
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	
	- - Đã lắp với bộ phận lọc:	
8414.60.11	- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	5
8414.80	- Loại khác:	
	- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8414.80.11	- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	5
8414.90	- Bộ phận:	
	- - Của nắp chụp hút:	
8414.90.32	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.80	5
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10:	
8414.90.41	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	5
8414.90.42	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	5
8414.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	5
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40:	
8414.90.71	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	5
8414.90.72	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	5
	- - Của bơm hoặc máy nén khác:	
8414.90.91	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	5
8414.90.92	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	5
84.15	**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.**	
	- Loại khác:	
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:	
8415.81.11	- - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	5
8415.81.12	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/min	5
8415.81.19	- - - - Loại khác	5
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:	
8415.82.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/min	5
8415.82.19	- - - - Loại khác	5
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:	
8415.83.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/min	5
8415.83.19	- - - - Loại khác	5
8415.90	- Bộ phận:	
	- - Của máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8415.90.13	- - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - Của máy có công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:	
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/min :	
8415.90.24	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - - Loại khác:	
8415.90.26	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - Của máy có công suất làm mát trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:	
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/min :	
8415.90.34	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - - Loại khác:	
8415.90.36	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - Của máy có công suất làm mát trên 52,75 kW:	
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/min :	
8415.90.44	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - - Loại khác:	
8415.90.46	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
84.16	**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng.**	
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	5
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	5
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	5
8416.90.00	- Bộ phận	5
84.17	**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.**	
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8417.80.00	- Loại khác	5
8417.90.00	- Bộ phận	5
84.18	**Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.**	
	- Bộ phận:	
8418.99	- - Loại khác:	
8418.99.10	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ	5
8418.99.40	- - - Panel nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.11, 8418.10.19, 8418.21.10, 8418.21.90 hoặc 8418.29.00	5
8418.99.90	- - - Loại khác	5
84.19	**Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện.**	
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5
	- Máy sấy:	
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	
8419.31.30	- - - Thiết bị làm bay hơi	5
8419.31.40	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8419.31.90	- - - Loại khác	5
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	
8419.32.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8419.32.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8419.39	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8419.39.11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8419.39.19	- - - - Loại khác	5
8419.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8419.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8419.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	
8419.60.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8419.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8419.89	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8419.89.19	- - - - Loại khác	5
8419.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8419.90	- Bộ phận:	
	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:	
8419.90.12	- - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8419.90.13	- - - Vỏ của tháp làm mát	5
8419.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện:	
8419.90.22	- - - Của thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga, loại sử dụng trong gia đình	5
8419.90.29	- - - Loại khác	5
84.20	**Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.**	
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:	
8420.10.10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	5
8420.10.90	- - Loại khác	5
	- Bộ phận:	
8420.91	- - Trục cán:	
8420.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	5
8420.99	- - Loại khác:	
8420.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	5
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.**	
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	
	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
8421.23.11	- - - - Bộ lọc dầu	5
8421.23.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
8421.23.91	- - - - Bộ lọc dầu	5
8421.23.99	- - - - Loại khác	5
8421.29	- - Loại khác:	
8421.29.10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5
8421.29.20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	5
8421.29.30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	5
8421.29.40	- - - Loại khác, bộ lọc xăng	5
8421.29.50	- - - Loại khác, bộ lọc dầu	5
8421.29.90	- - - Loại khác	5
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	
8421.31.10	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5
8421.31.90	- - - Loại khác	5
8421.39	- - Loại khác:	
8421.39.20	- - - Máy lọc không khí	5
8421.39.90	- - - Loại khác	5
	- Bộ phận:	
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	5
8421.91.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	5
8421.91.90	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	5
8421.99	- - Loại khác:	
	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23:	
8421.99.21	- - - - Của phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.21	5
8421.99.29	- - - - Loại khác	5
8421.99.30	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	5
	- - - Loại khác:	
8421.99.91	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	5
8421.99.94	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	5
8421.99.96	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.91	5
8421.99.97	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.19 hoặc 8421.23.99	5
8421.99.98	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.50 hoặc 8421.39.90	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8421.99.99	- - - - Loại khác	5
84.22	**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống.**	
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	5
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	5
8422.90	- Bộ phận:	
8422.90.90	- - Loại khác	5
84.23	**Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.**	
8423.20	- Cân băng tải:	
8423.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8423.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	
8423.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8423.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.24	**Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.**	
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	
8424.10.10	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	5
8424.10.90	- - Loại khác	5
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	
	- - Hoạt động bằng điện:	
8424.20.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8424.20.19	- - - Loại khác	5
	- - Không hoạt động bằng điện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8424.20.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8424.20.29	- - - Loại khác	5
8424.30.00	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	5
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:	
8424.41.20	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8424.41.90	- - - Loại khác	5
8424.49	- - Loại khác:	
8424.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8424.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Thiết bị khác:	
8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424.82.10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	5
8424.82.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8424.82.30	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8424.89	- - Loại khác:	
8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	5
8424.89.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8424.89.90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8424.90	- Bộ phận:	
8424.90.10	- - Của bình dập lửa	5
	- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8424.90.21	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	5
8424.90.23	- - - - Loại khác	5
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8424.90.24	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	5
8424.90.29	- - - - Loại khác	5
8424.90.30	- - Của máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	5
	- - Của thiết bị khác:	
8424.90.93	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.82.10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8424.90.94	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.10, 8424.41.20, 8424.49.20 hoặc 8424.82.30	5
8424.90.95	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.90, 8424.49.10 hoặc 8424.82.20	5
8424.90.99	- - - Loại khác	5
84.25	**Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.**	
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425.11.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	5
8425.19.00	- - Loại khác	5
	- Tời ngang; tời dọc:	
8425.31.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	5
8425.39.00	- - Loại khác	5
	- Kích; tời nâng xe:	
8425.41.00	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	5
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	
8425.42.10	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	5
8425.42.90	- - - Loại khác	5
8425.49	- - Loại khác:	
8425.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8425.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
84.26	**Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu.**	
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
8426.12.00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	5
8426.19	- - Loại khác:	
8426.19.20	- - - Cầu trục	5
8426.19.30	- - - Cổng trục	5
8426.19.90	- - - Loại khác	5
8426.20.00	- Cần trục tháp	5
	- Máy khác, loại tự hành:	
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8426.49.00	- - Loại khác	5
	- Máy khác:	
8426.91.00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	5
8426.99.00	- - Loại khác	5
84.27	**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.**	
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	5
8427.20.00	- Xe tự hành khác	5
8427.90.00	- Các loại xe khác	5
84.28	**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo).**	
8428.10	- Thang máy và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):	
8428.10.40	- - Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	5
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	5
8428.90	- Máy khác:	
8428.90.20	- - Máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8428.90.30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy, thiết bị lật toa xe và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	5
8428.90.90	- - Loại khác	5
84.29	**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.**	
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
8429.11.00	- - Loại bánh xích	5
8429.19.00	- - Loại khác	5
8429.20.00	- Máy san đất	5
8429.30.00	- Máy cạp	5
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	
8429.40.30	- - Máy đầm	5
8429.40.50	- - Các loại xe lu rung khác	5
8429.40.90	- - Loại khác	5
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8429.51.00	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	5
8429.52.00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	5
8429.59.00	- - Loại khác	5
84.30	**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.**	
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	5
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	5
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
8430.31.00	- - Loại tự hành	5
8430.39.00	- - Loại khác	5
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430.41.00	- - Loại tự hành	5
8430.49.10	- - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	5
8430.49.90	- - - Loại khác	5
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	5
	- Máy khác, loại không tự hành:	
8430.61.00	- - Máy đầm hoặc máy nén	5
8430.69.00	- - Loại khác	5
84.31	**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.**	
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8431.10.13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	5
8431.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:	
8431.10.22	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	5
8431.10.29	- - - Loại khác	5
	- Của máy thuộc nhóm 84.27:	
8431.20.10	- - Thuộc phân nhóm 8427.10 hoặc 8427.20	5
8431.20.90	- - Loại khác	5
	- Của máy thuộc nhóm 84.28:	
8431.31	- - Của thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:	
8431.31.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.39 hoặc 8428.10.40	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8431.31.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.31 hoặc 8428.40.00	5
8431.39	- - Loại khác:	
8431.39.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	5
8431.39.40	- - - Của máy tự động dùng để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8431.39.50	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	5
8431.39.90	- - - Loại khác	5
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	5
8431.49	- - Loại khác:	
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	5
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	5
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	5
8431.49.50	- - - Của xe lu lăn đường	5
8431.49.60	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8430.20.00	5
8431.49.90	- - - Loại khác	5
84.32	**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao.**	
8432.90	- Bộ phận:	
8432.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	5
8432.90.20	- - Của máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	5
8432.90.90	- - Loại khác	5
84.33	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.**	
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	
8433.60.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8433.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8433.90	- Bộ phận:	
8433.90.10	- - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là bánh xe hoặc lốp lắp vào đó có chiều rộng trên 30 mm	5
8433.90.20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	5
8433.90.30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	5
8433.90.90	- - Loại khác	5
84.34	**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.**	
8434.10	- Máy vắt sữa:	
8434.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8434.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8434.20	- Máy chế biến sữa:	
8434.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8434.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8434.90	- Bộ phận:	
8434.90.10	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các loại máy hoạt động bằng điện	5
8434.90.90	- - Loại khác	5
84.35	**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.**	
8435.10	- Máy:	
8435.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8435.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8435.90	- Bộ phận:	
8435.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	5
8435.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	5
84.36	**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.**	
	- Bộ phận:	
8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436.91.10	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8436.91.20	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	5
8436.99	- - Loại khác:	
	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:	
8436.99.11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8436.99.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:	
8436.99.21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8436.99.29	- - - - Loại khác	5
84.37	**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.**	
8437.90	- Bộ phận:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8437.90.11	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	5
8437.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:	
8437.90.21	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	5
8437.90.29	- - - Loại khác	5
84.38	**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.**	
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	
8438.50.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8438.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	
8438.60.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8438.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8438.80	- Máy loại khác:	
	- - Máy xát vỏ cà phê:	
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- - Máy chế biến cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm:	
8438.80.22	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- - Loại khác:	
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8438.90	- Bộ phận:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8438.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	5
8438.90.12	- - - Của máy xát vỏ cà phê	5
8438.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:	
8438.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	5
8438.90.22	- - - Của máy xát vỏ cà phê	5
8438.90.29	- - - Loại khác	5
84.39	**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.**	
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	5
8439.30.00	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	5
	- Bộ phận:	
8439.91.00	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	5
8439.99.00	- - Loại khác	5
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.**	
8440.10	- Máy:	
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8440.90	- Bộ phận:	
8440.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	5
8440.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	5
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.**	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	
8441.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	
8441.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	
8441.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.80	- Máy loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.90	- Bộ phận:	
8441.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	5
8441.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	5
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng).**	
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	
8442.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8442.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	
8442.40.10	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	5
8442.40.20	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	5
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	5
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.**	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443.11.00	- - Máy in offset, in cuộn	5
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	5
8443.19.00	- - Loại khác	5
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8443.31.11	- - - - Loại màu	5
8443.31.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser:	
8443.31.21	- - - - Loại màu	5
8443.31.29	- - - - Loại khác	5
	- - - Máy in-copy-fax kết hợp:	
8443.31.31	- - - - Loại màu	5
8443.31.39	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
8443.31.91	- - - - Máy in-copy-scan-fax kết hợp	5
8443.31.99	- - - - Loại khác	5
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
	- - - Máy in kim:	
8443.32.11	- - - - Loại màu	5
8443.32.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Máy in phun:	
8443.32.21	- - - - Loại màu	5
8443.32.29	- - - - Loại khác	5
	- - - Máy in laser:	
8443.32.31	- - - - Loại màu	5
8443.32.39	- - - - Loại khác	5
	- - - Máy fax:	
8443.32.41	- - - - Loại màu	5
8443.32.49	- - - - Loại khác	5
8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	5
8443.32.60	- - - Máy vẽ (Plotters)	5
8443.32.90	- - - Loại khác	5
8443.39	- - Loại khác:	
8443.39.10	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp)	5
8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	5
	- Bộ phận và phụ kiện:	
8443.91.00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	5
8443.99	- - Loại khác:	
8443.99.10	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	5
8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp giấy; bộ phận sắp xếp giấy	5
8443.99.90	- - - Loại khác	5
84.44	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.**	
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	5
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	5
84.45	**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.**	
	- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:	
8445.11	- - Máy chải thô:	
8445.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8445.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8445.12	- - Máy chải kỹ:	
8445.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8445.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	
8445.13.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8445.13.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8445.19	- - Loại khác:	
8445.19.40	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8445.19.50	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8445.20	- Máy kéo sợi:	
8445.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8445.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	
8445.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8445.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	
8445.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8445.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8445.90	- Loại khác:	
8445.90.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8445.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.46	**Máy dệt.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	
8446.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8446.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:	
8446.21.00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	5
8446.29.00	- - Loại khác	5
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	5
84.47	**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng.**	
	- Máy dệt kim tròn:	
8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:	
8447.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8447.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:	
8447.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8447.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	
8447.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8447.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8447.90	- Loại khác:	
8447.90.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8447.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.48	**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).**	
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	
8448.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8448.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8448.19	- - Loại khác:	
8448.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8448.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	5
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
8448.31.00	- - Kim chải	5
8448.32.00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	5
8448.33.00	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	5
8448.39.00	- - Loại khác	5
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.42.00	- - Lược dệt, go và khung go	5
8448.49	- - Loại khác:	
	- - - Thoi:	
8448.49.11	- - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	5
8448.49.12	- - - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	5
	- - - Loại khác:	
8448.49.91	- - - - Của máy hoạt động bằng điện	5
8448.49.92	- - - - Của máy không hoạt động bằng điện	5
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.51.00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	5
84.49	**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.**	
8449.00.10	- Hoạt động bằng điện	5
8449.00.20	- Không hoạt động bằng điện	5
84.51	**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.**	
8451.10.00	- Máy giặt khô	5
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):	
8451.30.10	- - Máy là trục dơn, loại gia dụng	5
8451.30.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	5
8451.50.00	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	5
8451.80.00	- Máy loại khác	5
8451.90	- Bộ phận:	
8451.90.90	- - Loại khác	5
84.52	**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.**	
	- Máy khâu khác:	
8452.21.00	- - Loại tự động	5
8452.29.00	- - Loại khác	5
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	
	- - Loại khác:	
8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	5
8452.90.92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	5
8452.90.99	- - - Loại khác	5
84.53	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.**	
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	
8453.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8453.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	
8453.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8453.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8453.80	- Máy khác:	
8453.80.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8453.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8453.90.00	- Bộ phận	5
84.54	**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.**	
8454.10.00	- Lò thổi	5
8454.30.00	- Máy đúc	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8454.90.00	- Bộ phận	5
84.55	**Máy cán kim loại và trục cán của nó.**	
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	5
8455.90.00	- Bộ phận khác	5
84.56	**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.**	
	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:	
8456.11.00	- - Hoạt động bằng tia laser	5
8456.12.00	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	5
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	5
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	5
8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:	
8456.40.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	5
8456.40.90	- - Loại khác	5
8456.50.00	- Máy cắt bằng tia nước	5
8456.90	- Loại khác:	
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	5
8456.90.90	- - Loại khác	5
84.57	**Trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.**	
8457.10	- Trung tâm gia công:	
8457.10.10	- - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	5
8457.10.90	- - Loại khác	5
8457.20.00	- Máy một vị trí gia công	5
8457.30.00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	5
84.58	**Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Máy tiện ngang:	
8458.11	- - Điều khiển số:	
8458.11.10	- - - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	5
8458.11.90	- - - Loại khác	5
	- Máy tiện khác:	
8458.91.00	- - Điều khiển số	5
84.59	**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.**	
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	
8459.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8459.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy khoan khác:	
8459.21.00	- - Điều khiển số	5
	- Máy doa-phay khác:	
8459.31.00	- - Điều khiển số	5
8459.39	- - Loại khác:	
8459.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8459.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy doa khác:	
8459.41.00	- - Điều khiển số	5
8459.49	- - Loại khác:	
8459.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8459.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459.51.00	- - Điều khiển số	5
8459.59	- - Loại khác:	
8459.59.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8459.59.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy phay khác:	
8459.61.00	- - Điều khiển số	5
8459.69	- - Loại khác:	
8459.69.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8459.69.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	
8459.70.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8459.70.20	- - Không hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
84.60	**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.**	
	- Máy mài phẳng:	
8460.12.00	- -Điều khiển số	5
8460.19.00	- - Loại khác	5
	- Máy mài khác:	
8460.22.00	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	5
8460.23.00	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	5
8460.24.00	- - Loại khác, điều khiển số	5
8460.29	- - Loại khác:	
8460.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8460.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
8460.31	- - Điều khiển số:	
8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu carbide với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	5
8460.31.90	- - - Loại khác	5
8460.39	- - Loại khác:	
8460.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8460.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	
8460.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8460.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.61	**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.**	
8461.30	- Máy chuốt:	
8461.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8461.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	
8461.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8461.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8461.90	- Loại khác:	
	- - Hoạt động bằng điện:	
8461.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Không hoạt động bằng điện:	
8461.90.99	- - - Loại khác	5
84.62	**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc carbide kim loại chưa được chi tiết ở trên.**	
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
8462.21.00	- - Điều khiển số	5
8462.29	- - Loại khác:	
8462.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8462.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp:	
8462.31.00	- - Điều khiển số	5
8462.39	- - Loại khác:	
8462.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8462.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp:	
8462.41.00	- - Điều khiển số	5
8462.49	- - Loại khác:	
8462.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8462.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Loại khác:	
8462.91.00	- - Máy ép thủy lực	5
8462.99	- - Loại khác:	
8462.99.10	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	5
8462.99.20	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, không hoạt động bằng điện	5
8462.99.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8462.99.60	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
84.63	**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.**	
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8463.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8463.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8463.20	- Máy lăn ren:	
8463.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8463.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8463.30	- Máy gia công dây:	
8463.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8463.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8463.90	- Loại khác:	
8463.90.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8463.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.64	**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.**	
8464.10	- Máy cưa:	
8464.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8464.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng:	
8464.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8464.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8464.90	- Loại khác:	
8464.90.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8464.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.65	**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.**	
8465.10.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	5
84.66	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay.**	
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	
8466.10.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8466.10.90	- - Loại khác	5
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	
8466.20.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	5
8466.20.90	- - Loại khác	5
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy:	
8466.30.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	5
8466.30.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
8466.91.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	5
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	
8466.92.10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	5
8466.92.90	- - - Loại khác	5
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61:	
8466.93.20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	5
8466.93.90	- - - Loại khác	5
8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	5
84.67	**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.**	
	- Hoạt động bằng khí nén:	
8467.11.00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	5
8467.19.00	- - Loại khác	5
	- Dụng cụ khác:	
8467.81.00	- - Cưa xích	5
8467.89.00	- - Loại khác	5
	- Bộ phận:	
8467.91	- - Của cưa xích:	
8467.91.10	- - - Của loại cơ điện	5
8467.91.90	- - - Loại khác	5
8467.92.00	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	5
84.68	**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8468.10.00	- Ống xì cầm tay	5
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	5
8468.20.90	- - Loại khác	5
8468.80.00	- Máy và thiết bị khác	5
8468.90	- Bộ phận:	
8468.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	5
8468.90.90	- - Loại khác	5
84.70	**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.**	
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	5
	- Máy tính điện tử khác:	
8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in	5
8470.29.00	- - Loại khác	5
8470.30.00	- Máy tính khác	5
8470.50.00	- Máy tính tiền	5
8470.90	- Loại khác:	
8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí	5
8470.90.20	- - Máy kế toán	5
8470.90.90	- - Loại khác	5
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	
8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	5
8471.30.90	- - Loại khác	5
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	5
8471.41.90	- - - Loại khác	5
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8471.49.90	- - - Loại khác	5
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	
8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	5
8471.50.90	- - Loại khác	5
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	
8471.60.30	- - Bàn phím máy tính	5
8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	5
8471.60.90	- - Loại khác	5
8471.70	- Bộ lưu trữ:	
8471.70.10	- - Ổ đĩa mềm	5
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	5
8471.70.30	- - Ổ băng	5
8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	5
8471.70.50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	5
	- - Loại khác:	
8471.70.91	- - - Hệ thống sao lưu tự động	5
8471.70.99	- - - Loại khác	5
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	
8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	5
8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	5
8471.80.90	- - Loại khác	5
8471.90	- Loại khác:	
8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch	5
8471.90.40	- - Máy đọc ký tự quang học khác	5
8471.90.90	- - Loại khác	5
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).**	
8472.90	- Loại khác:	
8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động	5
	- - Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43:	
8472.90.41	- - - Tự động	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8472.90.49	- - - Loại khác	5
8472.90.50	- - Máy xử lý văn bản	5
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72.**	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
8473.21.00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	5
8473.29.00	- - Loại khác	5
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:	
8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	5
8473.30.90	- - Loại khác	5
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:	
8473.40.10	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	5
8473.40.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	5
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72:	
8473.50.10	- - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	5
8473.50.90	- - Loại khác	5
84.74	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.**	
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8474.32.29	- - - - Loại khác	5
8474.90	- Bộ phận:	
8474.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	5
8474.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	5
84.75	**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.**	
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	
8475.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8475.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
8475.21.00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	5
8475.29.00	- - Loại khác	5
8475.90	- Bộ phận:	
8475.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	5
8475.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	5
84.76	**Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.**	
	- Máy bán đồ uống tự động:	
8476.21.00	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	5
8476.29.00	- - Loại khác	5
	- Máy khác:	
8476.81.00	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	5
8476.89.00	- - Loại khác	5
8476.90.00	- Bộ phận	5
84.77	**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8477.10	- Máy đúc phun:	
8477.10.10	- - Để đúc cao su	5
	- - Để đúc plastic:	
8477.10.31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly(vinyl chloride) (PVC)	5
8477.10.39	- - - Loại khác	5
8477.20	- Máy đùn:	
8477.20.10	- - Để đùn cao su	5
8477.20.20	- - Để đùn plastic	5
8477.30.00	- Máy đúc thổi	5
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	
8477.40.10	- - Để đúc hay tạo hình cao su	5
8477.40.20	- - Để đúc hay tạo hình plastic	5
	- Máy đúc hay tạo hình khác:	
8477.51.00	- - Để đúc hay đắp lại lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	5
8477.59	- - Loại khác:	
8477.59.10	- - - Dùng cho cao su	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8477.59.20	- - - Dùng cho plastic	5
8477.80	- Máy khác:	
8477.80.10	- - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	5
8477.80.20	- - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	5
	- - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:	
8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	5
8477.80.39	- - - Loại khác	5
8477.80.40	- - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	5
8477.90	- Bộ phận:	
8477.90.10	- - Của máy gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	5
8477.90.20	- - Của máy để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	5
	- - Của máy gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:	
8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	5
8477.90.39	- - - Loại khác	5
8477.90.40	- - Của máy để gia công plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	5
84.78	**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8478.10	- Máy:	
8478.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8478.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8478.90	- Bộ phận:	
8478.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	5
8478.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	5
84.79	**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.**	
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	
8479.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8479.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8479.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:	
8479.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8479.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8479.50.00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	5
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	5
	- Cầu vận chuyển hành khách:	
8479.71.00	- - Loại sử dụng ở sân bay	5
8479.79.00	- - Loại khác	5
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	
8479.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8479.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	
8479.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8479.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8479.89	- - Loại khác:	
8479.89.20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	5
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
8479.89.31	- - - - Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines)	5
8479.89.39	- - - - Loại khác	5
8479.89.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8479.90	- Bộ phận:	
8479.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	5
8479.90.30	- - Của máy hoạt động bằng điện khác	5
8479.90.40	- - Của máy không hoạt động bằng điện	5
84.80	**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbide kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8480.20.00	- Đế khuôn	5
8480.30	- Mẫu làm khuôn:	
8480.30.10	- - Bằng đồng	5
8480.30.90	- - Loại khác	5
	- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbide kim loại:	
8480.41.00	- - Loại phun hoặc nén	5
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	5
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:	
8480.71.90	- - - Loại khác	5
8480.79	- - Loại khác:	
8480.79.90	- - - Loại khác	5
84.81	**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.**	
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	
8481.20.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5
8481.20.90	- - Loại khác	5
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	
8481.30.10	- - Van cản, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	5
8481.30.40	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5
8481.30.90	- - Loại khác	5
8481.90	- Bộ phận:	
8481.90.10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	5
	- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không săm) và các thiết bị tương tự có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:	
8481.90.22	- - - Thân, dùng cho van xi lanh khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG)	5
	- - Lõi van của săm hoặc lốp không săm:	
8481.90.90	- - Loại khác	5
84.82	**Ổ bi hoặc ổ đũa.**	
	- Bộ phận:	
8482.91.00	- - Bi, kim và đũa	5
8482.99.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
84.83	**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).**	
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	
	- - Dùng cho động cơ máy thủy:	
8483.10.39	- - - Loại khác	5
8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa:	
8483.20.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5
8483.20.90	- - Loại khác	5
8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:	
8483.30.90	- - Loại khác	5
8483.60.00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	5
84.86	**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện.**	
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	
8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	5
8486.10.20	- - Máy làm khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng	5
8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	5
8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	5
8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	5
8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	5
8486.10.90	- - Loại khác	5
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	
	- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:	
8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	5
8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	5
8486.20.19	- - - Loại khác	5
	- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:	
8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	5
8486.20.29	- - - Loại khác	5
	- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít:	
8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	5
8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.39	- - - Loại khác	5
	- - Thiết bị in ly tô:	
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	5
8486.20.49	- - - Loại khác	5
	- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:	
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.59	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	5
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	5
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	5
8486.20.99	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:	
8486.30.10	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	5
8486.30.20	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt	5
8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	5
8486.30.90	- - Loại khác	5
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	
8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	5
8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	5
8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	5
8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	5
8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	5
8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	5
8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc	5
8486.40.90	- - Loại khác	5
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
	- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	
8486.90.11	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	5
8486.90.12	- - - Của thiết bị làm khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	5
8486.90.13	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:	
8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	5
8486.90.15	- - - - Loại khác	5
8486.90.16	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	5
8486.90.17	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	5
8486.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	
8486.90.21	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	5
8486.90.22	- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	5
8486.90.23	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để lắng đọng vật lý cho sản xuất bán dẫn; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	5
	- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:	
8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	5
8486.90.25	- - - - Loại khác	5
	- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:	
8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	5
8486.90.27	- - - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8486.90.28	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	5
8486.90.29	- - - Loại khác	5
	- - Của máy và thiết bị sản xuất màn hình dẹt:	
8486.90.31	- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của màn hình dẹt	5
	- - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt:	
8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	5
8486.90.33	- - - - Loại khác	5
8486.90.34	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt	5
8486.90.35	- - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	5
8486.90.36	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	5
8486.90.39	- - - Loại khác	5
	- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:	
8486.90.41	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	5
8486.90.42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	5
8486.90.43	- - - Của máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	5
8486.90.44	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	5
8486.90.45	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	5
8486.90.46	- - - Của thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	5
8486.90.49	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
84.87	**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.**	
8487.10.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	5
8487.90.00	- Loại khác	5
85.01	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).**	
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:	
8501.33.00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	5
8501.34.00	- - Công suất trên 375 kW	5
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	
	- - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:	
8501.52.31	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5
8501.52.39	- - - - Loại khác	5
8501.53.00	- - Công suất trên 75 kW	5
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):	
8501.63.00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	5
8501.64.00	- - Công suất trên 750 kVA	5
85.02	**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.**	
	- Tổ máy phát điện khác:	
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:	
8502.31.10	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	5
8502.31.20	- - - Công suất trên 10.000 kVA	5
8502.39	- - Loại khác:	
8502.39.10	- - - Công suất không quá 10 kVA	5
8502.39.20	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	5
	- - - Công suất trên 10.000 kVA:	
8502.39.32	- - - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên	5
8502.39.39	- - - - Loại khác	5
8502.40.00	- Máy biến đổi điện quay	5
85.04	**Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.**	
	- Máy biến điện khác:	
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8504.32.30	- - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	5
	- - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:	
8504.32.49	- - - - Loại khác	5
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	
	- - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông:	
8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	5
8504.40.19	- - - Loại khác	5
8504.40.20	- - Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA	5
8504.40.30	- - Bộ chỉnh lưu khác	5
8504.40.40	- - Bộ nghịch lưu	5
8504.40.90	- - Loại khác	5
8504.50	- Cuộn cảm khác:	
8504.50.10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông	5
8504.50.20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip	5
	- - Loại khác:	
8504.50.93	- - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	5
8504.50.94	- - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	5
8504.50.95	- - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	5
8504.90	- Bộ phận:	
8504.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	5
	- - Dùng cho máy biến điện có công suất không quá 10.000 kVA:	
8504.90.39	- - - Loại khác	5
	- - Dùng cho máy biến điện có công suất trên 10.000 kVA:	
8504.90.49	- - - Loại khác	5
8504.90.90	- - Loại khác	5
85.05	**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.**	
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8505.11.00	- - Bằng kim loại	5
8505.19.00	- - Loại khác	5
8505.20.00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	5
8505.90.00	- Loại khác, kể cả bộ phận	5
85.07	**Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	
8507.10.10	- - Dùng cho máy bay	5
8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:	
8507.20.10	- - Dùng cho máy bay	5
8507.30	- Bằng niken-cađimi:	
8507.30.10	- - Dùng cho máy bay	5
8507.40	- Bằng niken-sắt:	
8507.40.10	- - Dùng cho máy bay	5
8507.50	- Bằng nikel - hydrua kim loại:	
8507.50.10	- - Dùng cho máy bay	5
8507.50.90	- - Loại khác	5
8507.60	- Bằng ion liti:	
8507.60.10	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	5
8507.60.20	- - Dùng cho máy bay	5
8507.60.90	- - Loại khác	5
8507.80	- Ắc qui khác:	
8507.80.10	- - Dùng cho máy bay	5
8507.80.20	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	5
8507.80.90	- - Loại khác	5
8507.90	- Bộ phận:	
	- - Các bản cực:	
8507.90.12	- - - Dùng cho máy bay	5
	- - Loại khác:	
8507.90.91	- - - Dùng cho máy bay	5
85.08	**Máy hút bụi.**	
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8508.19	- - Loại khác:	
8508.19.90	- - - Loại khác	5
8508.60.00	- Máy hút bụi loại khác	5
8508.70	- Bộ phận:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8508.70.10	- - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	5
8508.70.90	- - Loại khác	5
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.**	
8511.10	- Bugi đánh lửa :	
8511.10.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	
8511.20.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:	
8511.30.30	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	
8511.40.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.50	- Máy phát điện khác:	
8511.50.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.80	- Thiết bị khác:	
8511.80.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.90	- Bộ phận:	
8511.90.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.90.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	5
85.13	**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.**	
8513.10	- Đèn:	
8513.10.30	- - Đèn gắn trên mũ thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	5
8513.90	- Bộ phận:	
8513.90.10	- - Của đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá	5
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8514.10.00	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	5
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	
8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8514.20.90	- - Loại khác	5
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	
8514.30.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8514.30.90	- - Loại khác	5
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	5
8514.90	- Bộ phận:	
8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8514.90.90	- - Loại khác	5
85.15	**Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.**	
	- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515.11.00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	5
8515.19	- - Loại khác:	
8515.19.10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	5
8515.19.90	- - - Loại khác	5
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
8515.21.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	5
8515.29.00	- - Loại khác	5
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515.31.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	5
	- - Loại khác:	
8515.39.10	- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	5
8515.39.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8515.80	- Máy và thiết bị khác:	
8515.80.10	- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc carbide kim loại đã thiêu kết	5
8515.80.90	- - Loại khác	5
8515.90	- Bộ phận:	
8515.90.10	- - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	5
8515.90.20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	5
8515.90.90	- - Loại khác	5
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.**	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	5
8517.12.00	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	5
8517.18.00	- - Loại khác	5
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517.61.00	- - Thiết bị trạm gốc	5
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	5
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	
	- - - Các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:	
8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	5
8517.62.29	- - - - Loại khác	5
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	5
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	5
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	5
8517.62.49	- - - - Loại khác	5
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:	
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	5
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	5
8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	5
8517.62.59	- - - - Loại khác	5
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:	
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	5
8517.62.69	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	5
8517.62.99	- - - - Loại khác	5
8517.69.00	- - Loại khác	5
8517.70	- Bộ phận:	
8517.70.10	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	5
	- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:	
8517.70.21	- - - Của điện thoại di động (cellular telephones)	5
8517.70.29	- - - Loại khác	5
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:	
8517.70.31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	5
8517.70.39	- - - Loại khác	5
8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo và điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	5
	- - Loại khác:	
8517.70.91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	5
8517.70.99	- - - Loại khác	5
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:	
	- - Micro:	
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	5
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:	
8518.29	- - Loại khác:	
8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	5
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	
8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	5
8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:	
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	5
8518.90	- Bộ phận:	
8518.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	5
8518.90.20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.40	5
8518.90.90	- - Loại khác	5
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**	
8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại	5
85.22	**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.**	
8522.10.00	- Cụm đầu đọc-ghi	5
8522.90	- Loại khác:	
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	5
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	5
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	5
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu và thanh xoá từ	5
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:	
8523.21	- - Thẻ có dải từ:	
8523.21.10	- - - Chưa ghi	5
8523.29	- - Loại khác:	
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	5
8523.29.19	- - - - - Loại khác	5
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính	5
8523.29.33	- - - - - Băng video	5
8523.29.39	- - - - - Loại khác	5
	- - - - Loại khác:	
8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	5
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	5
8523.29.52	- - - - - Băng video	5
8523.29.59	- - - - - Loại khác	5
	- - - - Loại khác:	
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
	- - - Đĩa từ:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	5
8523.29.79	- - - - - Loại khác	5
	- - - - Loại khác:	
	- - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.29.81	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.29.82	- - - - - - Loại khác	5
8523.29.83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.91	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.29.92	- - - - - Loại khác	5
	- - - - Loại khác:	
	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.29.93	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.29.94	- - - - - - Loại khác	5
8523.29.95	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
8523.29.99	- - - - - Loại khác	5
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523.41	- - Loại chưa ghi:	
8523.41.10	- - - Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.41.90	- - - Loại khác	5
8523.49	- - Loại khác:	
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:	
8523.49.11	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	5
	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:	
8523.49.14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
	- - - Loại khác:	
8523.49.91	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	5
8523.49.93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:	
	- - - Loại chưa ghi:	
8523.51.11	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8523.51.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.51.21	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.51.29	- - - - - Loại khác	5
8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	5
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (dạng "card" và dạng "tag")	5
8523.59.21	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.59.29	- - - - Loại khác	5
8523.59.30	- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	5
8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
8523.80	- Loại khác:	
	- - Loại khác, chưa ghi:	
8523.80.51	- - - Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.80.59	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
8523.80.91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	5
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.**	
8525.50.00	- Thiết bị phát	5
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:	
	- - Camera ghi hình ảnh:	
8525.80.31	- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	5
8525.80.39	- - - Loại khác	5
	- - Camera kỹ thuật số khác:	
8525.80.51	- - - Loại phản xạ ống kính đơn kỹ thuật số (DSLR)	5
8525.80.59	- - - Loại khác	5
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.**	
8526.10	- Ra đa:	
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	5
8526.10.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:	
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	5
8526.91.90	- - - Loại khác	5
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	5
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.**	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528.42.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	5
	- Màn hình khác:	
8528.52.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	5
	- Máy chiếu:	
8528.62.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	5
8528.69	- - Loại khác:	
8528.69.90	- - - Loại khác	5
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - - Set top boxes có chức năng tương tác thông tin:	
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	5
8528.71.19	- - - - Loại khác	5
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.**	
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	5
	- - Loại khác:	
8529.10.99	- - - Loại khác	5
8529.90	- Loại khác:	
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	5
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh	5
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	5
	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28:	
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt	5
8529.90.55	- - - - Loại khác	5
8529.90.59	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt	5
8529.90.99	- - - Loại khác	5
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).**	
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường tàu điện	5
8530.80.00	- Thiết bị khác	5
8530.90.00	- Bộ phận	5
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.**	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	
8531.10.10	- - Báo trộm	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8531.10.20	- - Báo cháy	5
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	5
8531.10.90	- - Loại khác	5
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	5
8531.80	- Thiết bị khác:	
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):	
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	5
8531.80.29	- - - Loại khác	5
8531.90	- Bộ phận:	
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	5
8531.90.90	- - Loại khác	5
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).**	
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	5
	- Tụ điện cố định khác:	
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	5
8532.22.00	- - Tụ nhôm	5
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	5
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	5
8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic	5
8532.29.00	- - Loại khác	5
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	5
8532.90.00	- Bộ phận	5
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.**	
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	
8533.10.10	- - Điện trở dán	5
8533.10.90	- - Loại khác	5
	- Điện trở cố định khác:	
8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	5
8533.29.00	- - Loại khác	5
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	5
8533.39.00	- - Loại khác	5
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	5
8533.90.00	- Bộ phận	5
85.34	**Mạch in.**	
8534.00.10	- Một mặt	5
8534.00.20	- Hai mặt	5
8534.00.30	- Nhiều lớp	5
8534.00.90	- Loại khác	5
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V.**	
8535.10.00	- Cầu chì	5
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	5
8535.90	- Loại khác:	
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp (bushing assemblies) và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	5
8535.90.20	- - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện	5
8535.90.90	- - Loại khác	5
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang.**	
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	
	- - Loại hộp đúc:	
8536.20.19	- - - Loại khác	5
	- Rơ le:	
8536.49	- - Loại khác:	
8536.49.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:	
	- - Loại ngắt và đảo mạch khi có sốc dòng điện cao dùng cho bếp và bếp có lò nướng; công tắc micro; công tắc nguồn cho máy thu truyền hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hoà không khí:	
8536.50.32	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện hoặc thiết bị sóng vô tuyến	5
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:	
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A	5
8536.50.59	- - - Loại khác	5
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
8536.69	- - Loại khác:	
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:	
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	5
8536.69.39	- - - - Loại khác	5
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	
8536.70.10	- - Bằng gốm	5
8536.90	- Thiết bị khác:	
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):	
8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A	5
8536.90.19	- - - Loại khác	5
85.37	**Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.**	
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	5
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	5
	- - Loại khác:	
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	5
85.39	**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED).**	
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	
8539.10.90	- - Loại khác	5
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	5
8539.21.90	- - - Loại khác	5
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	5
8539.29	- - Loại khác:	
	- - - Loại dùng cho thiết bị y tế:	
8539.29.11	- - - - Bóng đèn phòng mổ	5
8539.29.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:	
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	5
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	5
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
8539.41.00	- - Đèn hồ quang	5
8539.49.00	- - Loại khác	5
8539.50.00	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	5
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25	5
8540.40.90	- - Loại khác	5
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	5
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540.71.00	- - Magnetrons	5
8540.79.00	- - Loại khác	5
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	5
8540.89.00	- - Loại khác	5
	- Bộ phận:	
8540.91.00	- - Của ống đèn tia âm cực	5
8540.99	- - Loại khác:	
8540.99.10	- - - Của ống đèn vi sóng	5
8540.99.90	- - - Loại khác	5
85.41	**Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp.**	
8541.10.00	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED)	5
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	5
8541.29.00	- - Loại khác	5
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	5
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):	
8541.40.10	- - Đi-ốt phát quang	5
	- - Tế bào quang điện, kể cả đi-ốt cảm quang và tranzito cảm quang:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	5
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	5
8541.40.29	- - - Loại khác	5
8541.40.90	- - Loại khác	5
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	5
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	5
8541.90.00	- Bộ phận	5
85.42	**Mạch điện tử tích hợp.**	
	- Mạch điện tử tích hợp:	
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	5
8542.32.00	- - Bộ nhớ	5
8542.33.00	- - Mạch khuếch đại	5
8542.39.00	- - Loại khác	5
8542.90.00	- Bộ phận	5
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	5
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	5
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs	5
8543.30.90	- - Loại khác	5
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	5
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	5
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	5
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs ; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	5
8543.70.90	- - Loại khác	5
8543.90	- Bộ phận:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8543.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	5
8543.90.20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20	5
8543.90.30	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30	5
8543.90.40	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40	5
8543.90.90	- - Loại khác	5
85.44	**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.**	
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	5
8544.42.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5
8544.42.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	5
8544.42.23	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5
8544.42.29	- - - - Loại khác	5
8544.49	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8544.49.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5
8544.49.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	5
8544.70	- Cáp sợi quang:	
8544.70.10	- - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	5
8544.70.90	- - Loại khác	5
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.**	
	- Điện cực:	
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	5
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.**	
8546.10.00	- Bằng thuỷ tinh	5
8546.90.00	- Loại khác	5
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.**	
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	5
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	5
8547.90	- Loại khác:	
8547.90.10	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	5
8547.90.90	- - Loại khác	5
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8548.90	- Loại khác:	
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của đi-ốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	5
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	5
8548.90.90	- - Loại khác	5
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.**	
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	5
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	5
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy.**	
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	5
8602.90.00	- Loại khác	5
86.03	**Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04**	
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	5
8603.90.00	- Loại khác	5
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).**	5
8605.00.00	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý , toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).**	5
86.06	**Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành.**	
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	5
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	5
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	5
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	5
86.07	**Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện.**	
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:	
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	5
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	5
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	5
	- Hãm và các phụ tùng hãm :	
8607.21.00	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	5
8607.29.00	- - Loại khác	5
8607.30.00	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	5
	- Loại khác:	
8607.91.00	- - Của đầu máy	5
8607.99.00	- - Loại khác	5
86.08	**Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray xe lửa hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.**	
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	5
8608.00.90	- Loại khác	5
86.09	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.**	
8609.00.10	- Bằng kim loại cơ bản	5
8609.00.90	- Loại khác	5
87.01	**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09).**	
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc :	
8701.20.10	- - Dạng CKD	5
8701.30.00	- Xe kéo bánh xích	5
87.04	**Xe có động cơ dùng để chở hàng.**	
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	5
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:	
	- - - - Loại khác:	
8704.23.81	- - - - - Ô tô đông lạnh	5
8704.23.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5
8704.23.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	5
8704.23.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	5
8704.23.86	- - - - - Ô tô tự đổ	5
8704.23.89	- - - - - Loại khác	5
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:	
	- - - - Loại khác:	
8704.32.93	- - - - - Ô tô đông lạnh	5
8704.32.94	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5
8704.32.95	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	5
8704.32.96	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	5
8704.32.97	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	5
8704.32.98	- - - - - Ô tô tự đổ	5
8704.32.99	- - - - - Loại khác	5
8704.90	- Loại khác:	
	- - Loại khác:	
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	5
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang).**	
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	5
8705.90	- Loại khác:	
8705.90.60	- - Xe điều chế chất nổ di động	5
8705.90.90	- - Loại khác	5
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.**	
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	5
8713.90.00	- Loại khác	5
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.**	
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:	
	- - Bánh xe đẩy (castor):	
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	5
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	5
8714.20.19	- - - Loại khác	5
8714.20.90	- - Loại khác	5
8801.00.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.**	5
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.**	
	- Trực thăng:	
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	5
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	5
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	
8802.20.10	- - Máy bay	5
8802.20.90	- - Loại khác	5
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:	
8802.30.10	- - Máy bay	5
8802.30.90	- - Loại khác	5
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	
8802.40.10	- - Máy bay	5
8802.40.90	- - Loại khác	5
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
88.03	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.**	
8803.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	5
8803.20.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	5
8803.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	5
8803.90	- Loại khác:	
8803.90.10	- - Của vệ tinh viễn thông	5
8803.90.90	- - Loại khác	5
88.04	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.**	
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	5
8804.00.90	- Loại khác	5
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.**	
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	5
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	5
8805.29	- - Loại khác:	
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	5
8805.29.90	- - - Loại khác	5
89.01	**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.**	
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:	
8901.20.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	5
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	5
8901.30.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	5
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	
	- - Có động cơ đẩy:	
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	5
89.02	**Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt.**	
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:	
8902.00.37	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	5
	- Loại khác:	
8902.00.47	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	5
89.04	**Tàu kéo và tàu đẩy.**	
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:	
8904.00.39	- - Loại khác	5
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.**	
8906.10.00	- Tàu chiến	5
8906.90	- Loại khác:	
8906.90.90	- - Loại khác	5
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).**	
8907.90	- Loại khác:	
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	5
8907.90.90	- - Loại khác	5
8908.00.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.**	5
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.**	
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	5
9001.10.90	- - Loại khác	5
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	5
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	5
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	5
9001.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	5
9001.90.90	- - Loại khác	5
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học.**	
	- Vật kính:	
9002.11.00	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	5
9002.19.00	- - Loại khác	5
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	
9002.20.10	- - Dùng cho máy chiếu phim	5
9002.20.20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	5
9002.20.90	- - Loại khác	5
9002.90	- Loại khác:	
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	5
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	5
9002.90.90	- - Loại khác	5
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.**	
9004.90	- Loại khác:	
9004.90.10	- - Kính thuốc	5
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	5
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.**	
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	5
9005.80	- Dụng cụ khác:	
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	5
9005.80.90	- - Loại khác	5
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	5
9005.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.**	
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	5
	- Máy ảnh loại khác:	
9006.59	- - Loại khác:	
	- - - Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in:	
9006.59.21	- - - - Máy vẽ ảnh laser	5
9006.59.29	- - - - Loại khác	5
9006.59.30	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	5
9006.59.90	- - - Loại khác	5
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:	
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21	5
9006.91.90	- - - Loại khác	5
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**	
9007.10.00	- Máy quay phim	5
9007.20	- Máy chiếu phim:	
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	5
9007.20.90	- - Loại khác	5
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	5
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	5
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).**	
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:	
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	5
9008.50.90	- - Loại khác	5
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9008.90.20	- - Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	5
9008.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.**	
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:	
9010.60.10	- - Của loại từ 300 inch trở lên	5
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9010.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	5
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5
9010.90.90	- - Loại khác	5
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.**	
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	5
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	5
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	5
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	5
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.**	
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	5
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	5
90.13	**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.**	
9013.10.00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	5
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	5
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng	5
9013.80.90	- - Loại khác	5
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9013.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.20	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9013.90.50	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.20	5
9013.90.60	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.10	5
9013.90.90	- - Loại khác	5
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.**	
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	5
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	5
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động:	
9014.80.11	- - - Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm	5
9014.80.19	- - - Loại khác	5
9014.80.90	- - Loại khác	5
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	5
9014.90.90	- - Loại khác	5
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.**	
9015.10	- Máy đo xa:	
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	5
9015.10.90	- - Loại khác	5
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	5
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	5
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	5
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	5
9015.80.90	- - Loại khác	5
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	5
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	
9017.10.10	- - Máy vẽ	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9017.10.90	- - Loại khác	5
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	5
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	5
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9017.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	5
9017.90.90	- - Loại khác	5
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.**	
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	5
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	5
9018.13.00	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	5
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	5
9018.19.00	- - Loại khác	5
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	5
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	5
9018.31.90	- - - Loại khác	5
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	5
9018.39	- - Loại khác:	
9018.39.10	- - - Ống thông đường tiểu	5
9018.39.90	- - - Loại khác	5
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	5
9018.49.00	- - Loại khác	5
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	5
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9018.90.30	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	5
9018.90.90	- - Loại khác	5
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.**	
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	
9019.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9019.10.90	- - Loại khác	5
9019.20.00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	5
9020.00.00	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.**	5
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.**	
9021.10.00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	5
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
9021.21.00	- - Răng giả	5
9021.29.00	- - Loại khác	5
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:	
9021.31.00	- - Khớp giả	5
9021.39.00	- - Loại khác	5
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	5
9021.50.00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	5
9021.90.00	- Loại khác	5
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	5
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	5
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	5
9022.19	- - Cho các mục đích khác:	
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	5
9022.19.90	- - - Loại khác	5
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các loại tia đó:	
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	5
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	5
9022.30.00	- Ống phát tia X	5
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp	5
9022.90.90	- - Loại khác	5
9023.00.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.**	5
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).**	
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9024.80	- Máy và thiết bị khác:	
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9024.90.10	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	5
9024.90.20	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.**	
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	5
9025.19	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	5
9025.19.19	- - - - Loại khác	5
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
9025.80	- Dụng cụ khác:	
9025.80.20	- - Hoạt động bằng điện	5
9025.80.30	- - Không hoạt động bằng điện	5
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9025.90.10	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện	5
9025.90.20	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện	5
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.**	
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	
9026.10.10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	5
9026.10.20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	5
9026.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
9026.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	
9026.20.10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	5
9026.20.20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	5
9026.20.30	- - Loại khác, hoạt động bằng diện	5
9026.20.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	
9026.80.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9026.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9026.90.10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	5
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.**	
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	
9027.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9027.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:	
9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9027.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9027.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9027.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9027.80.10	- - Lộ sáng kế	5
9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
9027.80.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	
9027.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	5
	- - Loại khác:	
9027.90.91	- - - Hoạt động bằng điện	5
9027.90.99	- - - Loại khác	5
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.**	
9028.10	- Thiết bị đo khí:	
9028.10.90	- - Loại khác	5
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9028.20.90	- - Loại khác	5
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	5
9028.90.90	- - Loại khác	5
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.**	
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	
9029.10.90	- - Loại khác	5
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	5
9029.20.90	- - Loại khác	5
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9029.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10; của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	5
9029.90.20	- - Của hàng hoá khác thuộc phân nhóm 9029.20	5
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.**	
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	5
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	5
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	5
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	5
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	5
9030.33.90	- - - Loại khác	5
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	5
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	5
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	5
9030.82.90	- - - Loại khác	5
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9030.84.90	- - - Loại khác	5
9030.89	- - Loại khác:	
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	5
9030.89.90	- - - Loại khác	5
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	5
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9030.90.90	- - Loại khác	5
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.**	
9031.10	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	
9031.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9031.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9031.20	- Bàn kiểm tra:	
9031.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9031.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	5
9031.49	- - Loại khác:	
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	5
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9031.49.90	- - - Loại khác	5
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	5
9031.80.90	- - Loại khác	5
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
	- - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:	
9031.90.11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	5
9031.90.12	- - - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9031.90.13	- - - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9031.90.19	- - - Loại khác	5
9031.90.20	- - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	5
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.**	
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:	
9032.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9032.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032.81.00	- - Loại dùng thuỷ lực hoặc khí nén	5
9032.89	- - Loại khác:	
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	5
9032.89.39	- - - - Loại khác	5
9032.89.90	- - - Loại khác	5
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9032.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	5
9032.90.20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	5
9032.90.30	- - Của hàng hoá hoạt động bằng điện khác	5
9032.90.90	- - Loại khác	5
90.33	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.**	
9033.00.10	- Của thiết bị hoạt động bằng điện	5
9033.00.20	- Của thiết bị không hoạt động bằng điện	5
91.04	**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.**	
9104.00.90	- Loại khác	5
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.**	
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	5
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	5
9301.90.00	- Loại khác	5
9302.00.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.**	5
93.03	**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	5
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):	
9303.20.90	- - Loại khác	5
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:	
9303.30.90	- - Loại khác	5
9303.90.00	- Loại khác	5
93.04	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.**	
9304.00.90	- Loại khác	5
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.**	
9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	5
9305.20.00	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	5
	- Loại khác:	
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:	
9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	5
9305.91.90	- - - Loại khác	5
9305.99	- - Loại khác:	
	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90:	
9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	5
9305.99.19	- - - - Loại khác	5
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).**	
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	5
9306.29.00	- - Loại khác	5
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:	
	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:	
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22	5
9306.30.19	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9306.30.20	- - Đạn dùng cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	5
9306.30.30	- - Dùng cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cacbin, trừ súng shotgun	5
	- - Loại khác:	
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22	5
9306.30.99	- - - Loại khác	5
9306.90.00	- Loại khác	5
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.**	
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	5
9401.90	- Bộ phận:	
9401.90.10	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	5
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.**	
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	5
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	5
9402.90	- Loại khác:	
9402.90.10	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng	5
9402.90.20	- - Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes)	5
9402.90.90	- - Loại khác	5
94.05	**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:	
9405.10.20	- - Đèn cho phòng mổ	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	
9405.20.10	- - Đèn cho phòng mổ	5
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	
	- - Loại khác:	
9405.40.91	- - - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	5
	- Bộ phận:	
9405.91	- - Bằng thủy tinh:	
9405.91.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	5
9405.92	- - Bằng plastic:	
9405.92.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	5
96.20	**Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự.**	
9620.00.10	- Bằng plastic	5
9620.00.20	- Bằng carbon và graphit	5
9620.00.30	- Bằng sắt và thép	5
9620.00.40	- Bằng nhôm	5
9620.00.90	- Loại khác	5
9702.00.00	**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.**	5
9703.00.00	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.**	5
97.05	**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.**	
9705.00.10	- Của sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học	5
9705.00.90	- Loại khác	5
9706.00.00	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.**	5
9803.00.00	**Cá bột của cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
98.08	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02, dùng làm lớp cốt cho vải tráng phủ cao su.**	
9808.00	- Loại khác:	
9808.00.10	- -Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	5
9808.00.90	- - Loại khác	5
98.10	**Sắt hoặc thép để sản xuất tanh lốp xe.**	
9810.00.10	- Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng, có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm để sản xuất tanh lốp xe	5
9810.00.90	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép để sản xuất tanh lốp xe	5
9816.00.00	**Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá; Bộ phận khác dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mỏ.**	5
98.18	**Các mặt hàng phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe.**	
9818.11	- Các sản phẩm bằng cao su xốp:	
9818.11.10	- - Nắp chụp cách điện	5
9818.11.90	- - Loại khác	5
9818.12	- Sắt hoặc thép không hợp kim dạng hình chữ U hoặc chữ I, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
	- - Hình chữ U:	
9818.12.11	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
9818.12.19	- - - Loại khác	5
	- - Hình chữ I:	
9818.12.91	- - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống	5
9818.12.99	- - - Loại khác	5
9818.13	- Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.	
9818.13.10	- - Vít cho kim loại	5
9818.13.90	- - Chốt hãm và chốt định vị	5
9818.14	- Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép:	
9818.14.10	- - Lò xo lá và các lá lò xo	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9818.14.90	- - Lò xo cuộn	5
9818.16.00	- Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép, trừ loại bằng gang đúc không dẻo	5
9818.19	- Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ khác thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08, trừ: loại dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29, 84.30; loại dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, 87.11 và xe khác thuộc chương 87; loại dùng cho động cơ của tàu thuyền thuộc chương 89:	
9818.19.10	- - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	5
9818.19.20	- - Thân động cơ (cylinder block)	5
9818.19.30	- - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	5
9818.19.40	- - Ống xi lanh khác	5
9818.19.50	- - Quy lát và nắp quy lát	5
9818.19.60	- - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	5
9818.19.70	- - Piston khác	5
9818.19.90	- - Loại khác	5
9818.20	- Bơm chất lỏng, không lắp dụng cụ đo lường:	
9818.20.10	- - Bơm nước bằng tay	5
	- Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	
9818.20.21	- - Loại ly tâm	5
9818.20.29	- - Loại khác, trừ loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay	5
	- Bơm ly tâm khác:	
	- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:	
9818.20.31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200mm	5
9818.20.39	- - - Loại khác	5
9818.20.90	- Bộ phận của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	5
9818.21	- Quạt khác có công suất trên 125kW, trừ quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	
9818.21.10	- - Máy thổi khí	5
	- - Loại khác:	
9818.21.21	- - - Có lưới bảo vệ	5
9818.21.29	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9818.22	- Máy điều hoà không khí, sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	
9818.22.11	- - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	5
9818.22.19	- - - Loại khác	5
9818.22.20	- - Máy điều hoà không khí, loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh, sử dụng cho xe chạy trên đường ray, có công suất làm mát trên 26,38kW	5
	- - Bộ phận:	
9818.22.31	- - - Của máy có công suất làm lạnh trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW, có tốc độ dòng khí đi qua mối dàn bay hơi không quá 67,96 m3/phút	5
9818.22.39	- - - Của máy có công suất làm lạnh trên 52,75 kW, có tốc độ dòng khí đi qua mối dàn bay hơi không quá 67,96 m3/phút	5
9818.23.00	- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác, trừ: thiết bị làm lạnh đồ uống, nước uống, thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10kW và thiết bị sản xuất đá vảy	5
9818.24	- Bộ phận trao đổi nhiệt, trừ tháp làm mát:	
9818.24.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
9818.24.90	- - - Không hoạt động bằng điện	5
9818.25.00	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác, trừ máy tính cá nhân, máy tính xách tay	5
	- Van an toàn hay van xả:	
9818.26.10	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	5
9818.26.90	- - Loại khác, trừ loại bằng đồng hoặc hợp kim đồng với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	5
9818.27.00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	5
9818.28.00	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên khác	5
9818.29.00	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp khác, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	5
9818.30.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	5
9818.31.00	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9818.32.00	- Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober), dùng cho điện áp không quá 1.000 V	5
9818.33.00	- Chổi than	5
9819.00.00	**Vật tư, thiết bị nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và để đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm.**	5
9820.00.00	**Các phụ tùng và vật tư dùng cho máy bay.**	5
98.21	**Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp ô tô.**	
9821.30	- Của xe có động cơ dùng để chở hàng:	
	- - Của xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	
9821.30.19	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	5
	- - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
9821.30.29	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	5
	- - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
9821.30.39	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	5
	- - Loại khác:	
9821.30.99	- - - Loại khác	5
98.22	**Vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9822.10.00	- Xe nâng, xe xúc lật	5
9822.20.00	- Máy ép thủy lực	5
9822.30.00	- Máy cắt	5
9822.40.00	- Thiết bị chưng áp	5
9822.50.00	- Máy dỡ gạch	5
9822.90.00	- Bột nhôm (hàm lượng Al>85%)	5
9830.00.00	**Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8mm.**	5
98.34	**Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm**	
9834.11.00	- Bàn phím làm bằng cao su, khắc lase, phủ PU, nhiệt độ chịu đựng 150 độ C	5
9834.12	- Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép:	
9834.12.10	- - Ốc vít bằng thép, INOX 304, ren tiêu chuẩn 1, mạ chống rỉ, đường kính dưới 1.4 mm	5
9834.12.90	- - Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	5
9834.13.00	- Thiếc hàn dạng thanh, không chì, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS	5
9834.14.00	- Thiếc hàn dạng dây, không chì, có lõi bằng chất dễ chảy, đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 1.2mm, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS	5
9834.15.00	- Môtơ rung cho điện thoại, đường kính ≤30mm, công suất ≤0.5W	5
9834.16.00	- Mô tơ, công suất không quá 5W	5
9834.17.00	- Cuộn biến áp dùng cho các thiết bị điện tử, viễn thông, công suất danh định nhỏ hơn 0,1kVA	5
9834.18.00	- Pin lithium dày ≤7mm, dài ≤100mm, rộng ≤100mm	5
9834.19.00	- Màn hiển thị tinh thể có kích thước < 5 inch	5
9834.20.00	- Đầu kết nối USB mini, sử dụng cho nạp pin và truyền dữ liệu từ điện thoại đến máy tính PC	5
9834.21.00	- Cầu chì dùng cho các thiết bị điện tử, có giới hạn dòng danh định không quá 1,5A	5
9834.22.00	- Rơ le bán dẫn/Rơle điện từ có điện áp không quá 28V	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9834.23.00	- Đầu cắm tín hiệu hình, tiếng, đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình, có dòng điện nhỏ hơn hoặc bằng 1,5A	5
9834.24.00	- Giắc cắm, đầu nối cổng nối USB, giắc mạng để nối dây dẫn tín hiệu	5
9834.25.00	- Dây nguồn điện bọc nhựa có đầu nối, có đường kính lõi nhỏ hơn hoặc bằng 5mm	5
9834.26.00	- Cáp nối truyền dữ liệu dạng dẹt từ 2 sợi trở lên	
9834.27.00	- Cáp dùng cho máy thông tin	5
9834.28.00	- Biến áp nguồn, biến áp tín hiệu, biến áp cao áp để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	5
9834.29.00	- Pin và bộ pin bằng liti để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	5
9834.30.00	- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	5
9834.31.00	- Bàn điều khiển camera	5
9834.32.00	- Cáp nguồn đã gắn đấu nối cho mạch điện tử 220v, bọc plastic	5
9834.33.00	- Bộ phận khác, trừ bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng, thiết bị truyền dẫn, tấm mạch in, ăng ten	5
9834.34.00	- Micro	5
9834.35.00	- Tai nghe có hoặc không nối với một bộ micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa	5
9834.36.00	- Bộ micro, loa kết hợp trừ của điện thoại di động hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	5
9834.37.00	- Đèn Flash	
9834.38.00	- Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	5
9834.39.00	- Các sản phẩm bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	5
9834.40.00	- Dây bện tao, thừng và cáp dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	5
9834.41.00	- Các loại đầu nối, giắc nối có 1 đầu là các chân cắm được dùng để cắm trực tiếp lên tấm mạch in, 1 đầu là đầu chờ để tiếp nối với các dây dẫn tín hiệu, dùng cho dòng điện dưới 16A	5
9837.00.00	**Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh**	5
98.39	**Thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9839.10.00	- Dạng thanh và cuộn, loại có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm	5
9839.20.00	- Dạng thanh và cuộn, loại khác	5
98.40	**Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật**	
9840.11.00	- Lõi kim loại thép Metal segment (14x24)mm	5
9840.12.00	- Vòng kim loại thép	5
9840.14.00	- Lõi nhôm lót trong mạ niken (85x38)mm dùng trong công nghiệp sản xuất chuỗi cách điện	5
9840.16.00	- Vòng đệm thép #304 dùng để gắn vào sản phẩm cao su.	5
9840.17.00	- Vòng đệm vênh bằng thép #304-S dùng để gắn vào sản phẩm cao su	5
9840.18.00	- Vòng nhôm 3077 (Mini) (99,71x84,73x14,30)mm dùng sản xuất sản phẩm cao su	5
9840.19.00	- Axit stearic	5
9840.20.00	- Cao lanh (bột đá) dùng sản xuất sản phẩm cao su	5
9840.21.00	- Đệm cao su 0-35 b dùng gắn vào chụp đệm cao su dùng trên mái nhà	5
9840.22.00	- Cao su lưu hóa dạng tấm	5
9840.23.00	- Muội carbon black N330,770,660 dạng hạt, dùng để sản xuất sản phẩm cao su	5
9840.24.00	- Tấm lưới bằng nhôm phủ cao su(410x490)mm	5
9840.25.00	- Dầu Parafin - Paraffinic Oil dùng trong sản xuất sản phẩm cao su	5
9840.26.00	- Hợp chất hóa dẻo Sunthene 480 dạng lỏng dùng để sản xuất sản phẩm cao su	5
9840.27.00	- Oxít Kẽm Zinc Oxide white seal 99.8% (ZNO) dạng bột màu trắng dùng để sản xuất sản phẩm cao su	5
9840.28.00	- Vòng kim loại thép (129.8 x 2.8) mm dùng để gắn vào sản phẩm cao su	5
98.44	**Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô đầu kéo và của rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc để sản xuất, lắp ráp ô tô đầu kéo và rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc**	
9844.10	- Của máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09):	
	- - Loại khác:	
9844.10.90	- - - Loại khác	5
9844.20	- Của rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9844.20.10	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	5
9844.20.20	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5
	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
9844.20.31	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	5
	- - - Loại khác:	
9844.20.32	- - - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	5
	- - - - Loại khác:	
9844.20.33	- - - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	5
9844.20.39	- - - - - Loại khác	5
9844.20.90	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	5
98.46	**Set top boxes**	
9846.00.10	- Hoạt động bằng nguồn điện lưới	5
9846.00.90	- Loại khác	5
9847.00.00	**Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb)**	5